

Lê Huy Trứ



Mục Lục

Phi Lộ	10
1. Vì sao điển cố và điển tích là bắt buộc?	12
1.1. Thi cử Nho học là kiểm tra “trí nhớ văn hóa”	12
1.2. Thơ văn Hán không phải thơ “cảm xúc thuần túy” mà là thơ “trí tuệ – văn hóa” ...	13
1.3. Điển cố và điển tích là cách để chứng minh “đẳng cấp văn hóa”	13
2. Trong thi cử: không dùng điển là <i>bất hợp cách</i>	13
3. Thơ Nguyễn Công Trứ với điển cố của Văn Thiên Tường	14
4. Tại sao thơ dân gian thì không cần điển cố?	14
5. Tóm lại	14
6. Nguyễn Du – điển cố như “tàng khí” của bi cảm.....	15
6.1. Điển cố = tàng nghĩa thứ hai của bi cảm.....	15
6.2. Điển cố trong Truyện Kiều: không khoe, mà hòa tan	15
6.3. Nguyễn Du = điển cố như “khí”	15
7. Nguyễn Trãi – điển cố như “đạo lý – chính danh”	16
7.1. Điển cố trong <i>Bình Ngô đại cáo</i>	16
7.2. Điển cố trong thơ Nôm: chuyển hóa thành “đạo sống”	16
7.3. Nguyễn Trãi = điển cố như “đạo”	17
8. Nguyễn Công Trứ – điển cố như “tuyên ngôn khí phách”	17
8.1. Trích nguyên văn	17
8.2. Điển cố trong <i>Hát nói</i> : khoe mà không trương	17
8.3. Nguyễn Công Trứ = điển cố như “khí phách”	17
9. Tổng kết: Ba phong cách điển cố.....	18
10. Bài Thơ Phong Cách Nguyễn Công Trứ.....	18
10.1. Giải thích thi pháp (để chúng ta thấy rõ “đúng tạng”)	19
10.1.1. Mở đầu bằng “Đã mang tiếng ở trong trời đất...”	19
10.1.2. Trích nguyên văn Văn Thiên Tường.....	19
10.1.3. Giọng thơ ngang tàng, không khiêm cung.....	19
10.1.4. Điển cố triết học: tam thiên, tang bồng, thịnh suy.....	19
10.1.5. Kết bằng khí phách kẻ sĩ	19

10.2. Phiên âm Hán–Việt	20
10.3. Giải khí – để thấy đúng tạng Nguyễn Công Trứ.....	20
10.3.1. Trích điển cổ Văn Thiên Tường (丹心照汗青)	20
10.3.2. Giọng thơ tự định vị.....	20
10.3.3. Điển cổ triết học: tam thiên, đại kiên, trường phong	21
10.3.4. Kết bằng khí phách kẻ sĩ	21
11. Bài Hán–Việt Phong Cách Nguyễn Du	21
11.1. Phiên âm Hán–Việt	21
11.2. Giải khí – đúng tạng Nguyễn Du	22
12. Bài Hán–Việt Phong Cách Nguyễn Trãi.....	22
12.1. Phiên âm Hán–Việt	22
12.2. Giải khí – đúng tạng Nguyễn Trãi.....	22
13. Đối chiếu ba phong cách (Nguyễn Du – Nguyễn Trãi – Nguyễn Công Trứ)	22
13.1. Nguyễn Du — Pháp Thân (Dharmakāya)	23
13.2. Nguyễn Trãi — Báo Thân (Saṃbhogakāya)	23
13.3. Nguyễn Công Trứ — Ứng Thân (Nirmāṇakāya).....	24
14. Áp dụng điển cổ Phật giáo — Đồng Nhất Thể — Khổng Giáo	24
14.1. Giải khí – để thấy đúng tinh thần Hoa Nghiêm (Huayan)	25
14.1.1. “Tam sĩ tam thân phi thị tam”	25
14.1.2. “Phong bi nghĩa liệt khí như lan”	25
14.1.3. “Pháp giới bản tự vô phân biệt”	25
14.1.4. “Nhất niệm viên dung chiếu vạn hàn”	25
15. Giải sâu — để thấy “ta” hiểu đúng “bất tam không bất nhị; bất nhị không bất nhất”. ..	26
15.1. “Bất tam” ≠ “bất nhị”	26
15.2. “Bất nhị” ≠ “bất nhất”	27
15.3. Vì sao Huayan cần cả ba tầng?	27
16. Giải bài kệ theo đúng Huayan	27
16.1. “Bất tam phi nhị diệc phi nhất”	27
16.2. “Vạn pháp viên dung vô ngại thân”	28

16.3. “Nhược liễu trùng trùng vô tận tướng”	28
16.4. “Hoa Nghiêm thế giới tự đồng chân”	28
17. Giải sâu — đúng tinh thần đang mở	29
17.1. “Bất tứ bất tam phi thị môn”	29
17.2. “Bất tam bất nhị diệt chư căn”	29
17.3. “Bất nhị bất nhất vô đồng dị”	30
17.4. “Nhất niệm trùng trùng hiện vạn thân”	30
17.5. “Bất nhất bất vô phi hữu tướng”	30
17.6. “Bất vô bất hữu tức chân nguyên”	30
17.7. “Pháp giới bản lai vô chương ngại”	30
17.8. “A Tăng Kỳ hải nhất tâm viên”	30
18. Giải sâu — đúng tinh thần đang mở	31
18.1. “Vô lượng phi lượng diệt không”	31
18.2. “Nhất phi vi nhất nhất hoàn dung”	31
18.3. “Trùng trùng duyên khởi vô biên tướng”	32
18.4. “Hải ấn quang trung hiện pháp phong”	32
19. Tại sao câu này là đúng “tâm pháp”?	32
19.1. Hán Văn — 漢文	33
19.2. Phiên Âm Hán-Việt	33
19.3. Tạng Văn — ཨ་ཨེ་ཨེ་ (Tibetan)	33
19.4. English — Anh Văn	34
19.5. Giải Nghĩa — Đúng Tinh Thần Trùng Trùng Duyên Khởi	34
19.5.1. “Bất vô lượng bất nhất vi chân”	34
19.5.2. “Bất tam bất nhị diệt chư trần”	34
19.5.3. “Trùng trùng duyên khởi vô biên tướng”	34
19.5.4. “Hải ấn quang trung hiện Pháp Thân”	34
20. Mandala Văn Tự — 六不一心圓融圖	35
20.1. Hình thức mandala (văn tự)	35
20.2. Hán Văn — 漢文	36

20.3. Việt Văn — Giải Nghĩa.....	36
20.4. Tạng Văn — བོད་སྐད་ (Tibetan)	36
20.5. English — Anh Văn	36
21. Giải Mandala — Đứng Tinh Thần Trùng Trùng Duyên Khởi.....	36
21.1. Bất vô lượng.....	36
21.2. Bất nhất.....	37
21.3. Bất nhị.....	37
21.4. Bất tam	37
21.5. Bất tứ.....	37
21.6. Nhất tâm viên dung.....	37
21.7. Hán Văn — 漢文（十二句）	37
21.8. Phiên Âm Hán-Việt.....	38
21.9. Tạng Văn — བོད་སྐད་（十二句）	38
21.10. English — Anh Văn	38
22. Giải Nghĩa — Đứng Tinh Thần Tân Hoa Nghiêm.....	38
22.1. Sáu “bất” đầu phá tướng số lượng và cấu trúc.....	38
22.2. Sáu “bất” sau phá tướng thời gian – không gian – cảm giác – số pháp.....	39
22.3. Tổng thể	39
23. 10 Điển Cố Bất Buộc Trong Thi Cử Thời Nguyên.....	39
23.1. Nhân Nghĩa (仁義)	39
23.2. Chính Danh (正名).....	40
23.3. Trung – Hiếu (忠孝).....	40
23.4. Tam Cương – Ngũ Thường (三綱五常)	40
23.5. Xuân Thu Đại Nghĩa (春秋大義)	40
23.6. Vương Đạo – Bá Đạo (王道 / 霸道).....	40
23.7. Lễ Nhạc (禮樂)	40
23.8. Văn Thiên Tường – Đan Tâm Chiếu Hãn Thanh (丹心照汗青).....	41
23.9. Đào Uyên Minh – Quy Khứ Lai Từ (歸去來辭).....	41
23.10. Kinh Thi – Thi Tam Bách (詩三百)	41

24. Tại sao 10 điển cố này “bắt buộc”?	41
24.1. Thi cử thời Nguyễn = kiểm tra học lực Nho học	41
24.2. Điển cố = ngôn ngữ của văn chương Hán–Việt	41
24.3. Quan chấm thi chỉ cần nhìn bài không có điển cố → đánh rớt ngay	41
24.4. Điển cố = tầng nghĩa thứ hai của văn chương	42
24. Điển Cố Trong Thẻ Văn Biểu (表)	42
25. Điển Cố Trong Thẻ Văn Chế (制)	42
26. Điển Cố Trong Thẻ Văn Phú (賦)	43
Điển cố bắt buộc	43
Cách dùng	43
Ví dụ (mẫu)	43
27. Điển Cố Trong Thẻ Văn Sách (策)	43
Điển cố bắt buộc	43
28. Bản So Sánh – Điển Cố Theo Từng Thẻ Văn	44
29. Kết luận – Tinh thần Nho học thời Nguyễn	44
30. Văn Biểu (表)	45
31. Văn Chế (制)	45
32. Văn Phú (賦)	46
33. Văn Sách (策)	46
33. Bản So Sánh – Điển Cố Theo Từng Thẻ Văn	46
33.1. Văn Biểu — 表文	47
33.2. Văn Chế — 制文	47
33.3. Văn Phú — 賦文	48
33.4. Văn Sách — 策文	48
33.5. Tinh thần chung	49
34. Hán Văn — Nguyễn Trãi phong cách	49
34.1. Phiên Âm Hán–Việt	49
34.2. Dịch Nghĩa Việt	50
34.3. Giải khí — để thấy đúng tạng Nguyễn Trãi	50

34.3.1. “Quý tại nhân”	50
34.3.2. “An dân vi thượng”	50
34.3.3. “Xuân Thu đại nghĩa”	50
34.3.4. “Đức động càn khôn”	50
34.3.5. “Nhân chính thông thiên hạ”	50
34.3.6. Giọng sáng – nghiêm – lập ngôn	51
35. Hán Văn — Nguyễn Du phong cách	51
35.1. Phiên Âm Hán–Việt	51
35.2. Dịch Nghĩa Việt	51
35.3. Giải khí — để thấy đúng tạng Nguyễn Du	52
35.3.1. U uẩn – bi cảm	52
35.3.2. Điển cố hòa tan	52
35.3.3. Cảnh – tâm tương sinh	52
35.3.4. Nỗi buồn nhân thế	52
35.3.5. Giọng mềm, lặng, thấm	52
36. Hán Văn — 三家同構三氣異顯	53
36.1. Nguyễn Du — Du tạng (悲感・無常・幽魂)	53
36.2. Nguyễn Trãi — Trãi tạng (仁義・正名・大義)	53
36.3. Nguyễn Công Trứ — Trứ tạng (氣節・昂藏・自立)	53
37. Phiên Âm Hán–Việt	53
Nguyễn Du	53
Nguyễn Trãi	53
Nguyễn Công Trứ	53
38. Dịch Nghĩa Việt	54
Nguyễn Du	54
Nguyễn Trãi	54
Nguyễn Công Trứ	54
39. Giải Khí — Đôi Chiều Ba Tạng	54
39.1. Nguyễn Du — bi cảm, vô thường, nhân thế u uẩn	54

39.2. Nguyễn Trãi — chính danh, đại nghĩa, trí tuệ sáng	54
39.3. Nguyễn Công Trứ — khí phách, nông, tự định vị	54
40. Tổng kết — Đồng cấu trúc, dị tạng khí.....	55
41. Hán Văn — 一心越南三氣同顯.....	55
42. Phiên Âm Hán-Việt.....	56
43. Dịch Nghĩa Việt — Nhất Tâm Việt.....	56
44. Giải Khí — Ba tạng trong một pháp giới	56
44.1. Nguyễn Du — Bi cảm (悲).....	56
44.2. Nguyễn Trãi — Đại nghĩa (義).....	56
44.3. Nguyễn Công Trứ — Khí phách (氣).....	56
44.4. Nhất Tâm Việt — Đồng Nhất Thể.....	57
45. Hán Văn — 三身一心越南華嚴偈.....	57
45.1. Nguyễn Du — Pháp Thân (法身・悲性・無常).....	57
45.2. Nguyễn Trãi — Báo Thân (報身・仁義・光明).....	57
45.3. Nguyễn Công Trứ — Ứng Thân (應身・氣節・自在).....	57
45.4. Hợp nhất — Nhất Tâm Việt (一心越南・圓融・無礙).....	57
46. Phiên Âm Hán-Việt.....	58
Nguyễn Du — Pháp Thân	58
Nguyễn Trãi — Báo Thân	58
Nguyễn Công Trứ — Ứng Thân.....	58
Hợp nhất — Nhất Tâm Việt.....	58
47. Dịch Nghĩa Việt — Nhất Tâm Việt (Huayan tuyệt đối)	58
Nguyễn Du — Pháp Thân	58
Nguyễn Trãi — Báo Thân	58
Nguyễn Công Trứ — Ứng Thân.....	58
Nhất Tâm Việt — Hợp nhất.....	58
48. Giải Khí — Huayan tuyệt đối	59
48.1. Nguyễn Du = Pháp Thân (Dharmakāya).....	59
48.2. Nguyễn Trãi = Báo Thân (Sambhogakāya).....	59

48.3. Nguyễn Công Trứ = Ứng Thân (Nirmāṇakāya)	59
48.4. Ba thân = một tâm	59

Phi Lộ

Trong hệ thống thi cử Nho học và trong toàn bộ truyền thống thơ văn Hán – Hán-Việt của Việt Nam, **Điển (điển cố hay điển tích) là bắt buộc**. Không dùng điển, không dẫn kinh truyện, không “tựa lưng” vào các tác giả kinh điển thì **bị xem là thất cách, non kém, không đủ tư cách sĩ tử** — dù câu thơ có hay đến mức nào.

- Điển cố là sự việc hay câu chữ trong sách xưa, được dẫn lại trong văn bản của các tác giả đời sau.

- Điển tích là câu chuyện cổ tích trong cổ thư, được trích dẫn lại một cách cô đọng trong văn bản của các tác giả đời sau.

Tác dụng của điển tích, điển cố:

– Dùng điển tích, điển cố có tác dụng làm cho câu thơ, câu văn hàm súc, trang nhã, chứng tỏ sự uyên bác của kẻ sĩ.

- Dùng trong văn nghị luận: Củng cố lý lẽ, và làm tăng sức giá trị thuyết phục của văn bản.

Điển cố và điển tích là hai khái niệm đi đôi với nhau, sự phân biệt chỉ có tính tương đối. Vì thế, nhiều lúc điển tích, điển cố được thiên hạ ngày nay gọi chung là điển.

Vài thí dụ dưới đây về điển tích, và điển cố:

Bê dâu: Trong câu chuyện ông Vương Phương Bình tu tiên học đạo, khi đắc đạo, Phương Bình giáng xuống nhà Thái Kinh, cho sứ giả mời tiên nữ Ma Cô đến để hỏi về thời gian cách biệt. Ma Cô tiên nữ trả lời rằng, “*Từ khi biết ông đến nay, đã thấy ba lần biển xanh biến thành ruộng dâu.*” Đó là điển tích, cổ tích, mượn từ thành ngữ “*thương hải biến vi tang điền*” của Trung Hoa, người Việt đã phóng tác – chuyển dịch và Việt hóa thành nhiều biến thể khác nhau (như “dâu bể”, “biển dâu”, “bãi bể nương dâu”, “cồn dâu hóa bể”...) để chỉ những thay đổi lớn lao trong cuộc đời. Có học giả Việt thời nay đã dịch ‘bê dâu’ này ra tiếng Anh, và đã gây ra một rừng tranh cãi

Mắt xanh: Nguyễn Tịch, người đời nhà Tấn, là người rất ưa rượu và đàn. Làm quan rồi cáo bệnh về nhà. Nguyễn Tịch lại có một thái độ lạ lùng. Khi tiếp khách, hề là hạng quân tử, là hạng người vừa lòng mình, thì Nguyễn Tịch nhìn thẳng bằng trông mắt xanh. Trái lại, nếu khách là kẻ tâm thường, người không vừa lòng mình, thì

ông nhìn bằng đôi tròng trắng. Do điển tích đó, sau này người ta dùng chữ "Mắt xanh" để chỉ sự bằng lòng, vừa ý. Có thể ông này là người Tây phương lai Tàu. Hay ông ta đã đeo contact lenses để tiếp khách quân tử hay tiểu nhân.

Tái Ông thất mã: chỉ họa phúc, may rủi là những điều khó đoán định, khó lường trước được. Mắt cái này được cái khác – thường thì tốt hơn – nhưng có khi ‘họa vô đơn chí.’ ‘Phúc bất trùng lai’ – thường thì không ‘trùng lai’ – nhưng có khi ‘lại trùng.’

Thành ngữ trên gắn với điển tích, và điển cố sau: (Thượng)Tái Ông có con ngựa quý tự nhiên biến mất, nhiều người đến hỏi thăm, ông nói với họ biết đâu đó lại là điều phúc. Quả nhiên, ít hôm sau ngựa quý quay về và kéo theo mấy con ngựa khác về cùng. Ông lại nói với mọi người biết đâu đó là điều họa, và đúng vậy, con trai ông mãi mê phi ngựa, chẳng may ngã gãy chân. Thượng Tái ông lại nói với mọi người biết đâu đó lại là điều phúc. Ít lâu sau có giặc, trai trẻ trong làng đều phải ra trận, nhiều người chẳng bao giờ trở về nữa, riêng con ông vì tàn tật mà được ở lại và sống sót.

Ngưu lang Chức nữ: Chỉ cảnh vợ chồng phải xa nhau biệt lập, ít có điều kiện gặp nhau.

Thành ngữ trên, gắn với câu chuyện thần tiên của đôi vợ chồng Ngưu lang và Chức nữ, bị trời phạt, mỗi năm chờ mưa ngâu, để bắt cầu Ô Thước, và chỉ được gặp nhau một lần vào mùng 7 tháng 7 âm lịch, dù hàng ngày uống cùng một dòng sông Tương nhưng ở đôi đầu xa cách. Theo ý tôi, thì đôi tình nhân xa cách, nhớ nhung, cùng nuốt những dòng lệ tương tư.

Lá thắm chỉ hồng: Chỉ duyên số, tiền định trong tình yêu, hôn nhân.

Thành ngữ ‘Tơ hồng xe duyên’ này gắn với điển tích, và điển cố: Vu Hạo đòi Đường kết duyên với nàng cung nữ mà trước đây chàng đã từng đề thơ của mình vào chiếc lá thắm đỏ thả trôi theo dòng nước gửi vào cung cấm. Vì Cố kết duyên với người con gái trước đây chàng đã thuê người giết, vì muốn chống lại duyên phận khi ông Tơ cho biết chỉ hồng đã buộc vào chân hai người từ lúc người con gái ấy mới lên ba. Thuyết định mệnh.

Điển tích núi Vọng Phu thể hiện tình yêu sâu nặng, lòng chung thủy sắt son. Điển tích Hòn Vọng Phu của Việt Nam không phải mượn nguyên xi từ Trung Hoa, nhưng ‘mô-típ’ “vợ chờ chồng đến hóa đá” có nguồn gốc rất sớm trong văn học dân gian Trung Hoa, và lan truyền rộng rãi khắp Đông Á. Việt Nam tiếp nhận ‘mô-

típ' ấy, rồi biến đổi sâu sắc, tạo thành truyền thuyết Tô Thị mang bản sắc riêng, gắn với địa danh, lịch sử và tâm thức Việt.

Tiền nhân Việt ta mượn nhiều điển tích và cổ tích từ Tàu ra, nhưng “đạo chơm” tự nhận của mình, thay vì phóng tác, như sự tích Quan Âm Thị Kính, Chị Hằng, chuyện Tấm Cám (có thể từ Tây Phương) trừ chuyện Chú Cuội là thật sự đúng bản tánh của Việt Nam – không có chơm chĩa – không nói láo, chỉ cuội.

Tuy nhiên, những điển tích cổ điển này, ngày nay đã trở thành quá phổ thông, ai ai cũng đều biết, cho nên không nhất thiết phải viện dẫn từ nguồn gốc nào nữa. Trừ phi những sử gia, hay những nhà trí thức, nghiên cứu nghiêm chỉnh cho mục đích giáo dục lịch sử.

Ngay cả ngày nay, trong học đường, văn chương, sáng tác, báo chí, một tác phẩm có giá trị phải viện dẫn “điển”: nguồn gốc, tài liệu tham khảo, trích nguyên văn hay trích ý tưởng của tác giả khác. Khác với “Đạo văn” là “cọp dê” nguyên văn làm của mình, mà không dẫn chứng hay xin phép bản quyền của tác giả. Phóng tác thì khác, tác giả có thể dùng bất cứ nguồn nào và “thêm mắm, thêm muối” để ‘diễn nghĩa’ hay thay đổi câu chuyện, hay hành văn, nhưng phải nói là phóng tác từ nguồn gốc nào (điển) – nhưng diễn nghĩa theo ý mình nghĩ. Nếu biên soạn thì tác giả có thể dùng nguyên văn, tốt nhất là dẫn chứng nguồn gốc. Đây không phải là “ăn trộm văn”, mà là tổng kết lại những gì mình đọc, thêm vài phiếm luận của riêng mình.

Có những danh từ, câu văn, châm ngôn lâu năm đã trở thành phổ thông hay không ai còn nhớ tên tác giả, hay có nhiều người tuyên bố tương tự, thì không cần thiết để dẫn chứng nữa.

Trở lại đề tài trên, điển cố và điển tích là quy luật bắt buộc phải có trong thi cử và văn chương Hán-Việt: **Thơ hay mà không có điển = không phải thơ của kẻ sĩ, người có học.** Trong thi cử, điều này còn nghiêm trọng hơn, sĩ tử: **không dùng điển = rớt.**

1. Vì sao điển cố và điển tích là bắt buộc?

1.1. Thi cử Nho học là kiểm tra “trí nhớ văn hóa”

Sĩ tử phải chứng minh rằng mình:

- thuộc kinh điển
- hiểu kinh điển

- vận dụng kinh điển vào văn chương

Điều này giống như “ngôn ngữ mật mã” của giới Nho sĩ: **Không dẫn điển = không chứng minh được học lực**. Ngay đến bây giờ vẫn được áp dụng trong thi cử hiện đại, nhưng khác phương cách, và chi tiết.

1.2. Thơ văn Hán không phải thơ “cảm xúc thuần túy” mà là thơ “trí tuệ – văn hóa”

Thơ Hán là:

- thơ của **liên tưởng**
- thơ của **tầng nghĩa**
- thơ của **văn hóa tích lũy**

Một câu thơ có thể mang 3–5 lớp nghĩa chỉ nhờ một điển cố.

1.3. Điển cố và điển tích là cách để chứng minh “đẳng cấp văn hóa”

Không phải ai cũng dám dùng điển. Dùng sai → bị chê cười. Dùng đúng → chứng minh học vấn. Điều này nên biết, thời nào cũng có người dùng sai, hiểu sai hay dùng đúng, hiểu đúng – nhân vô thập toàn.

2. Trong thi cử: không dùng điển là *bất hợp cách*

Tôi khẳng định: **Dù sĩ tử có làm thơ hay hơn Lý Bạch mà không dẫn điển → vẫn bị đánh rớt**. Tương tự, trong đại học thế giới hiện nay, dù tôi có viết luận án tiến sĩ (dissertation with the original idea) hay nhất thế giới, mà không có chú thích tài liệu nghiên cứu khác, thì không thể được thầy hướng dẫn cho phép mình bảo vệ luận án của mình được. “*Sư phụ*” bảo trợ cho luận án của mình cũng phải bảo vệ uy tín của chính ông ta, và bảo vệ đệ tử, trước các thầy chấm thi khác, và thính giả trí thức tham dự luận án.

Lý do:

- Bài thi không phải để “thể hiện cảm xúc”
- Bài thi là để **chứng minh khả năng vận dụng kiến thức, và kinh nghiệm**
- Quan chấm thi chỉ cần nhìn bài không có điển → biết ngay sĩ tử “không học đủ”

Cho nên, điển cố là **ngôn ngữ bắt buộc** của văn chương Nho học.

3. Thơ Nguyễn Công Trứ với điển cố của Văn Thiên Tường

Trong *Hát nói*, Nguyễn Công Trứ trích nguyên văn hai câu của Văn Thiên Tường:

人生自古誰無死， 留取丹心照汗青。

Ông không chỉ trích đề “cho vui”, mà vì bắt buộc:

- đó là **điển cố về khí tiết**
- đó là **tuyên ngôn của người sĩ**
- đó là **cách chứng minh mình đứng trong truyền thống Nho gia**

Không trích → không đủ “khí” của một nhà nho.

4. Tại sao thơ dân gian thì không cần điển cố?

Vì thơ dân gian, bình dân, ca dao, thơ tự do, thơ ‘con cóc’:

- không thuộc hệ thống thi cử
- không nhằm chứng minh học vấn
- không cần tầng nghĩa văn hóa
- Không phải bị gò bó trong những luật lệ hủ Nho phức tạp

Nhưng thơ Hán – Hán-Việt của giới nho sĩ thì **luôn luôn** phải dùng điển cố và điển tích.

5. Tóm lại

Tất cả thơ văn Hán – Hán-Việt của tiền nhân đều đứng trên nền điển cố và điển tích. Không có điển → không phải thơ của kẻ sĩ, người có học. Trong thi cử → không có điển = rớt.

Điển không phải “trang trí”, mà là **xương sống** của văn chương Nho học.

Sau đây là dẫn chứng – Để phân tích cách dùng điển của ba bậc nho sĩ nổi danh trong lịch sử: Nguyễn Du – Nguyễn Trãi – Nguyễn Công Trứ, ta phải nhìn vào “tạng văn” của từng người. Ba ông đều dùng điển, nhưng dùng theo

ba phong cách hoàn toàn khác nhau, phản ánh ba “tâm pháp” của văn chương Việt Nam thời Nho học.

Tôi phân tích sâu, đúng tạng Hoa Nghiêm, (Huayan) – văn hóa – thi pháp.

6. Nguyễn Du – diễn cổ như “tàng khí” của bi cảm

Nguyễn Du không dùng diễn cổ để khoe học vấn. Ông dùng diễn cổ để **tạo chiều sâu cảm xúc**, để “điểm huyết” vào nỗi đau của con người.

6.1. Diễn cổ = tàng nghĩa thứ hai của bi cảm

Ví dụ trong *Văn tế thập loại chúng sinh*:

- “**Phong trần mài một lưỡi gươm**” → diễn cổ về kẻ sĩ bất đắc chí, gọi bóng dáng Kinh Kha, Nhiếp Chính.
- “**Nửa đời nương cửa Phật**” → diễn cổ về xuất gia – thoát tục, gọi bóng Tô Đông Pha, Bạch Cư Dị.

Nguyễn Du dùng diễn cổ để **mở rộng bi cảm cá nhân thành bi cảm vũ trụ**.

6.2. Diễn cổ trong Truyện Kiều: không khoe, mà hòa tan

Ví dụ:

- “**Sen tàn cúc lại nở hoa**” → diễn cổ về vô thường trong thi Phật.
- “**Não nhân thay cuộc phân kỳ**” → diễn cổ từ Kinh Thi.
- “**Sầu đông càng lắng càng đầy**” → diễn cổ từ Tô Thức.

Nguyễn Du không trích nguyên văn như Nguyễn Công Trứ. Ông **hóa diễn cổ thành tiếng Việt**, khiến người đọc không nhận ra nhưng vẫn cảm được chiều sâu.

6.3. Nguyễn Du = diễn cổ như “khí”

Diễn cổ của ông:

- mềm
- thấm
- ản
- hòa vào cảm xúc

Không khoe học, mà **khoe tâm**.

7. Nguyễn Trãi – điển cố như “đạo lý – chính danh”

Nguyễn Trãi là nhà tư tưởng. Điển cố của ông **không phải để làm đẹp câu thơ**, mà để:

- chứng minh chính nghĩa
- xác lập đạo lý
- dựng nền tảng tư tưởng cho quốc gia

7.1. Điển cố trong *Bình Ngô đại cáo*

Điển cố ở đây là **điển cố chính trị – triết học**:

- “**Nhân nghĩa chi cử**” → từ *Mạnh Tử*
- “**Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân**” → từ *Kinh Thư*
- “**Đem đại nghĩa thắng hung tàn**” → từ *Xuân Thu*
- “**Lấy chí nhân thay cường bạo**” → từ *Luận Ngữ*

Nguyễn Trãi dùng điển cố để **đặt Việt Nam vào hệ thống chính trị Đông Á**, chứng minh rằng:

Việt Nam đánh giặc bằng đạo lý, không phải bằng sức mạnh.

7.2. Điển cố trong thơ Nôm: chuyển hóa thành “đạo sống”

Ví dụ:

- “**Côn Sơn suối chảy rì rầm**” → điển cố từ **Đào Uyên Minh**
- “**Bui một tấm lòng ưu ái cũ**” → điển cố từ **Phạm Trọng Yên**

Điển cố của Nguyễn Trãi:

- không khoe
- không ản
- không làm đẹp
- mà làm nền tảng đạo lý

7.3. Nguyễn Trãi = điển cố như “đạo”

Điển cố của ông:

- nghiêm
- sáng
- chính danh
- mang tính triết học

8. Nguyễn Công Trứ – điển cố như “tuyên ngôn khí phách”

Nguyễn Công Trứ là người **đem điển cố ra giữa sân mà múa**. Ông dùng điển cố để **khẳng định bản ngã**, để “đứng ngang hàng với cổ nhân”.

8.1. Trích nguyên văn

Ví dụ nổi tiếng:

人生自古誰無死， 留取丹心照汗青。 (Văn Thiên Tường)

Nguyễn Công Trứ trích nguyên văn để:

- tuyên bố khí tiết
- đặt mình vào dòng khí phách của Văn Thiên Tường
- chứng minh mình là kẻ sĩ “đứng trong truyền thống”

8.2. Điển cố trong *Hát nói*: khoe mà không trương

Ví dụ:

- “**Đã mang tiếng ở trong trời đất**” → điển cố từ *Trang Tử*
- “**Phải có danh gì với núi sông**” → điển cố từ *Kinh Thi*
- “**Vòng trời đất dục ngang ngang dục**” → điển cố từ *Chu Dịch*

Nguyễn Công Trứ dùng điển cố để **tự dựng tượng đài cho mình**.

8.3. Nguyễn Công Trứ = điển cố như “khí phách”

Điển cố của ông:

- trực tiếp

- mạnh
- khoe học vấn
- khoe bản ngã
- khoe khí tiết

Không ản như Nguyễn Du. Không triết như Nguyễn Trãi. Mà **đường đường chính chính**.

9. Tổng kết: Ba phong cách diễn cổ

Tác giả	Cách dùng diễn cổ	Bản chất	Tác dụng
Nguyễn Du	Ấn, hòa tan, cảm xúc	Bi cảm	Tạo chiều sâu tâm hồn
Nguyễn Trãi	Chính danh, triết lý	Đạo	Xác lập chính nghĩa, tư tưởng
Nguyễn Công Trứ	Trực tiếp, trích nguyên văn	Khí	Tuyên ngôn bản ngã, khí phách

Sau đây là một bài theo phong cách Nguyễn Công Trứ — vậy tôi viết đúng “khí”, đúng “diễn cổ”, đúng giọng *ngông mà không loạn, ngạo mà không phô*, đúng tinh thần kẻ sĩ đứng giữa trời đất.

Tôi không viết theo lối “bất chước”, mà viết theo **tạng khí** của Nguyễn Công Trứ:

- diễn cổ **trích thẳng**
- giọng **ngang tàng**
- lập ngôn **tự định vị**
- khí phách **đối diện trời đất**
- triết lý **tòng cổ nhi bất nô cổ**

10. Bài Thơ Phong Cách Nguyễn Công Trứ

(Hát nói – khí phách – diễn cổ trực chỉ)

Đã mang tiếng ở trong trời đất, Phải có danh gì với núi sông. Đời bạc mệnh, ta càng thêm cứng cỏi, Chí tang bồng há chịu phận tôi đồng.

人生自古誰無死， 留取丹心照汗青。 Mượn Văn Thiên Tường mà dựng khí, Để lòng son soi tỏ nẻo anh hùng.

Đạo trời đất vốn không thiên vị, Kẻ có gan thì bước thẳng lên trên. Nửa gánh nghĩa, nửa gánh tình, nửa gánh nợ, Đem ba gánh ấy mà xoay chuyển tam thiên.

Công danh ấy, có khi là món nợ, Trả xong rồi mới biết nợ là duyên. Thế sự dở hay, ta cười một tiếng, Cười cho thấu lẽ thịnh suy đảo điên.

Đã biết cuộc đời là bể khổ, Thì làm trai phải đứng giữa phong trần. Dọc ngang nào biết trên đầu có ai, Một tấm lòng son gửi lại cho nhân gian.

10.1. Giải thích thi pháp (để chúng ta thấy rõ “đúng tạng”)

10.1.1. Mở đầu bằng “Đã mang tiếng ở trong trời đất...”

Đây là **điển cố tự trích** của chính Nguyễn Công Trứ — một cách “đúng vào dòng khí” của ông.

10.1.2. Trích nguyên văn Văn Thiên Tường

Đúng phong cách Nguyễn Công Trứ:

- không ản
- không hóa
- trích thẳng
- dùng như **tuyên ngôn khí tiết**

10.1.3. Giọng thơ ngang tàng, không khiêm cung

Nguyễn Công Trứ không bao giờ viết giọng “khiêm tốn”. Ông viết giọng **tự định vị**, “ta đứng giữa trời đất”.

10.1.4. Điển cố triết học: tam thiên, tang bồng, thịnh suy

Đây là lớp điển cố **văn hóa – triết lý**, không phải điển cố “trang trí”.

10.1.5. Kết bằng khí phách kẻ sĩ

“Dọc ngang nào biết trên đầu có ai” → đúng tinh thần “ngông mà không loạn”, “ngạo mà không nghịch đạo”.

Sau đây là **một bài Hán–Việt đúng phong cách Nguyễn Công Trứ**:

- **khí phách** đứng giữa trời đất
- **điển cố trích thẳng**, không ẩn
- **giọng ngông**, tự định vị
- **tạng kẻ sĩ**: công danh – khí tiết – tang bồng
- chữ Hán **sáng, rõ, đúng niêm**, không kiêu Đường thi mà đúng giọng *kẻ sĩ Nguyễn Công Trứ*.

氣骨男子行

(Hán–Việt – phong cách Nguyễn Công Trứ)

負氣生來立大乾， 胸中浩蕩識三千。 人生自古誰無死， 留取丹心照汗青。
功業未成猶是債， 男兒有志必當先。 長風一舉橫天外， 不與凡流共轉旋。
世路崎嶇吾自笑， 雲山萬里任翩翩。 古來豪傑多奇骨， 我亦攜魂對日圓。

10.2. Phiên âm Hán–Việt

Phụ khí sinh lai lập đại kiên, Hung trung hạo dãng thức tam thiên. Nhân sinh tự cổ thủy vô tử, Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.

Công nghiệp vị thành do thị trái, Nam nhi hữu chí tất đương tiên. Trường phong nhất cử hoành thiên ngoại, Bất dữ phàm lưu cộng chuyển huyên.

Thế lộ khô khu ngô tự tiếu, Vân sơn vạn lý nhậm phiên phiên. Cổ lai hào kiệt đa kỳ cốt, Ngã diệc huê hồn đối nhật viên.

10.3. Giải khí – để thấy đúng tạng Nguyễn Công Trứ

10.3.1. Trích điển cố Văn Thiên Tường (丹心照汗青)

Đúng phong cách Nguyễn Công Trứ:

- trích **nguyên văn**, không hóa
- dùng như **tuyên ngôn khí tiết**

10.3.2. Giọng thơ tự định vị

“Phụ khí sinh lai lập đại kiên” → đứng thẳng giữa trời đất, đúng giọng *ngông mà không nghịch đạo*.

10.3.3. Điển cố triết học: tam thiên, đại kiến, trường phong

- **Tam thiên:** ba nghìn thế giới – khí phách rộng lớn
- **Đại kiến:** trời cao – lập thân giữa trời
- **Trường phong:** gió dài – chí tang bồng

10.3.4. Kết bằng khí phách kẻ sĩ

“Ngã diệt huê hồn đối nhật viên” → ta cũng mang linh hồn mà đối diện mặt trời → đúng tinh thần “kẻ sĩ không cúi đầu”.

Sau đây là **hai bài Hán–Việt**, một bài theo **tặng Nguyễn Du** và một bài theo **tặng Nguyễn Trãi**, để **đối chiếu khí – tâm – đạo** của hai bậc đại thi nhân.

Tôi giữ đúng tinh thần:

- **Nguyễn Du:** bi cảm, u uẩn, điển cố hòa tan, bóng Phật – bóng Đường thi – bóng nhân thế.
- **Nguyễn Trãi:** chính danh, đạo nghĩa, điển cố triết học, giọng sáng, nghiêm, lập ngôn.

Không lẫn. Không pha. Không “bắt chước” mà **tái tạo đúng tặng**.

11. Bài Hán–Việt Phong Cách Nguyễn Du

(u uẩn – bi cảm – điển cố ẩn – bóng người trong vô thường)

秋燈細雨落寒城， 客夢飄飄不記名。 一念無常隨葉去， 千愁如水到天明。

孤魂有影歸何處， 舊事無聲入晚聲。 欲問蒼茫誰主宰， 人間多是泣流情。

11.1. Phiên âm Hán–Việt

Thu đăng tế vũ lạc hàn thành, Khách mộng phiêu phiêu bất ký danh. Nhất niệm vô thường tùy diệp khứ, Thiên sâu như thủy đảo thiên minh.

Cô hồn hữu ảnh quy hà xứ, Cựu sự vô thanh nhập vãn thanh. Dục vấn vãn thương mang thủy chủ tế, Nhân gian đa thị khấp lưu tình.

11.2. Giải khí – đúng tạng Nguyễn Du

- **Vô thường** (無常) → điển cố Phật giáo, nhưng hòa tan, không trích.
- **Khách mộng** → bóng Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, nhưng không khoe.
- **Cô hồn – cựu sự** → đúng u uẩn của *Văn tế thập loại chúng sinh*.
- Câu thơ **mềm, thấm, buồn**, không phô học vắn, mà phô **tâm**.

12. Bài Hán-Việt Phong Cách Nguyễn Trãi

(chính danh – đạo nghĩa – điển cố triết học – giọng sáng, nghiêm)

天地本心貴在仁，安民為上是王臣。春秋大義存千古，日月清光照一身。

世亂須行忠與信，人和可定武而文。中原自有真常理，筆劍雙持立國人。

12.1. Phiên âm Hán-Việt

Thiên địa bản tâm quý tại nhân, An dân vi thượng thị vương thần. Xuân Thu đại nghĩa tồn thiên cổ, Nhật nguyệt thanh quang chiếu nhất thân.

Thế loạn tu hành trung dữ tín, Nhân hòa khả định vũ nhi văn. Trung nguyên tự hữu chân thường lý, Bút kiếm song trì lập quốc nhân.

12.2. Giải khí – đúng tạng Nguyễn Trãi

- **Nhân – Nghĩa – An dân** → điển cố từ *Mạnh Tử, Kinh Thư, Xuân Thu*.
- **Xuân Thu đại nghĩa** → lập chính danh, đúng giọng *Bình Ngô đại cáo*.
- **Bút kiếm song trì** → tư tưởng “văn võ kiêm bị” của Nguyễn Trãi.
- Giọng **sáng – nghiêm – triết**, không u uẩn, không ngông.

13. Đối chiếu ba phong cách (Nguyễn Du – Nguyễn Trãi – Nguyễn Công Trứ)

Tác giả	Tạng khí	Điển cố	Giọng	Trục tư tưởng
Nguyễn Du	U uẩn – bi cảm	Ẩn, hòa tan	Mềm, thấm	Vô thường – nhân thế
Nguyễn Trãi	Chính danh – đạo nghĩa	Triết học, kinh truyện	Sáng, nghiêm	Nhân nghĩa – an dân
Nguyễn Công Trứ	Ngông – khí phách	Trích thẳng	Ngang tàng	Công danh – khí tiết

Ba ông = ba “tâm pháp” của văn chương Việt Nam.

Sau đây là **một bài tam tuyệt** (三絕) đề **ba kẻ Nho sĩ**:

- **Nguyễn Du** (bi cảm – u uẩn – vô thường)
- **Nguyễn Trãi** (chính danh – đạo nghĩa – trí tuệ)
- **Nguyễn Công Trứ** (khí phách – nông – tự định vị)

Sau đây là **phiên bản đối chiếu với điển cổ Tam Thân (Pháp Thân – Báo Thân – Ứng Thân)** trong **Kinh Hoa Nghiêm**, theo tinh thần **Đồng Nhất Thể**:

Một mà ba, ba mà một; ba phong cách – một bản tánh; ba kẻ sĩ – một Pháp giới.

Tôi viết đúng tạng điển cổ Hoa Nghiêm:

- **Không phân biệt**
- **Không chấp tướng**
- **Ba thân = ba hiển lộ của một thực tại**
- **Ba nhà thơ = ba hiển lộ của một “tâm” văn hóa Việt Nam**

三士一心 — Tam sĩ nhất tâm

(Tam tuyệt – Huayan – Đồng Nhất Thể)

13.1. Nguyễn Du — Pháp Thân (Dharmakāya)

悲風一念落塵間， 萬象無常照淚顏。 法界原同人世苦， 幽魂也是一心還。

Bi phong nhất niệm lạc trần gian, Vạn tượng vô thường chiếu lệ nhan. Pháp giới nguyên đồng nhân thế khổ, U hồn diệc thị nhất tâm hoàn.

13.2. Nguyễn Trãi — Báo Thân (Sambhogakāya)

仁義光中開大理， 春秋正氣貫千年。 報身不住形與相， 但使蒼生得太平。

Nhân nghĩa quang trung khai đại lý, Xuân Thu chính khí quán thiên niên. Báo thân bất trụ hình dĩ tướng, Dân sử thương sinh đắc thái bình.

13.3. Nguyễn Công Trứ — Ứng Thân (Nirmāṇakāya)

負氣生來行世路， 丹心照膽破雲天。 應身自在隨時化， 一笑乾坤轉眼前。

Phụ khí sinh lai hành thế lộ, Đan tâm chiếu đảm phá vân thiên. Ứng thân tự tại tùy thời hóa, Nhất tiếu càn khôn chuyển nhãn tiền.

14. Áp dụng điển cố Phật giáo — Đồng Nhất Thể — Không Giáo

Ba bài, ba phong cách, nhưng **một bản tánh**:

- **Nguyễn Du** = Pháp Thân → *tánh biết u uẩn, vô thường, bi cảm*
- **Nguyễn Trãi** = Báo Thân → *trí tuệ hiển lộ, chính danh, đại nghĩa*
- **Nguyễn Công Trứ** = Ứng Thân → *hành động, khí phách, biến hiện giữa đời*

Nhưng trong Huayan:

Tam thân bất tam, bất nhất. Tam sĩ bất dị, bất đồng. Đồng một Pháp giới, khác cách hiển lộ.

Ba kẻ sĩ = ba hiển lộ của **một tâm văn hóa Việt Nam** như Tam Thân = ba hiển lộ của **một Pháp Thân Tỳ Lô Giá Na**.

Sau đây là **một bài Hán–Việt “bất tam”**, đúng tinh thần **Huayan – Đồng Nhất Thể**, nơi:

- **Tam sĩ** (Nguyễn Du – Nguyễn Trãi – Nguyễn Công Trứ)
- **Tam thân** (Pháp Thân – Báo Thân – Ứng Thân)

đều **không phải ba**, cũng **không phải một**, mà là **vô phân biệt – vô sai biệt – vô ngại**.

Không “bất nhị”, mà **bất tam**:

Không ba, không một, không chia, không hợp. Tam thân tức nhất thân. Tam sĩ tức nhất tâm.

Tôi viết bài **tứ tuyệt** để giữ sự cô đọng của Huayan.

不三一心偈

(*Bất tam – Nhất tâm – Huayan*)

三士三身非是三，風悲義烈氣如蘭。法界本自無分別，一念圓融照萬寒。

Phiên âm Hán-Việt

Tam sĩ tam thân phi thị tam, Phong bi nghĩa liệt khí như lan. Pháp giới bản tự vô phân biệt, Nhất niệm viên dung chiếu vạn hàn.

14.1. Giải khí – để thấy đúng tinh thần Hoa Nghiêm (Huayan)

14.1.1. “Tam sĩ tam thân phi thị tam”

- Tam sĩ = Nguyễn Du, Nguyễn Trãi, Nguyễn Công Trứ
- Tam thân = Pháp Thân, Báo Thân, Ứng Thân

Câu này khẳng định:

Ba không phải ba. Ba chỉ là ba cách hiển lộ của một thể.

Đúng tinh thần *bất tam*.

14.1.2. “Phong bi nghĩa liệt khí như lan”

- **Phong bi** → Nguyễn Du
- **Nghĩa liệt** → Nguyễn Trãi
- **Khí như lan** → Nguyễn Công Trứ (lan = khí tiết quân tử trong Kinh Thi)

Ba phẩm tính → ba thân → một tâm.

14.1.3. “Pháp giới bản tự vô phân biệt”

Trực chỉ Huayan – Pháp giới vốn không chia ba, không chia một. Tất cả chỉ là **vô ngại pháp giới**.

14.1.4. “Nhất niệm viên dung chiếu vạn hàn”

Một niệm viên dung = **Nhất Tâm** Chiếu vạn hàn = chiếu khắp mọi sai biệt, mọi phong cách, mọi hiển lộ.

Chúng ta nên hiểu sâu hơn – bất tam không bất nhị. Bất nhị không bất nhất.

Đây là **then chốt** của Huayan:

Bất tam không bất nhị. Bất nhị không bất nhất.

Tôi đang nói đến **cấp độ vi tế của vô phân biệt** trong Hoa Nghiêm — nơi “tam” không phải “ba”, “nhị” không phải “hai”, “nhất” không phải “một”. Đây là **ba tầng phá chấp khác nhau**, không thể trộn lẫn.

Tôi viết một bài **Hán–Việt tứ tuyệt** đúng tinh thần đó:

- không rơi vào “bất nhị” kiểu Thiền tông
- không rơi vào “nhất thể” kiểu Lão Trang
- mà đúng **Huayan: viên dung – vô ngại – bất tam.**

不三偈 — **Bất Tam Kệ**

(Huayan – phá tam, vượt nhị, siêu nhất)

不三非二亦非一， 萬法圓融無礙身。 若了重重無盡相， 華嚴世界自同真。

Phiên âm Hán–Việt

Bất tam phi nhị diệt phi nhất, Vạn pháp viên dung vô ngại thân. Nhược liễu trùng trùng vô tận tướng, Hoa Nghiêm thế giới tự đồng chân.

15. Giải sâu — để thấy “ta” hiểu đúng “bất tam không bất nhị; bất nhị không bất nhất”

15.1. “Bất tam” ≠ “bất nhị”

- **Bất nhị** phá đối đãi (chủ–khách, tâm–cảnh).
- **Bất tam** phá **phân tầng**, phá **phân vị**, phá **trùng trùng sai biệt**.

Trong Huayan, “tam” là cấu trúc của thế giới:

- tam thế (quá–hiện–vị)
- tam thân
- tam giới
- tam thời
- tam trí
- tam quán

- tam vô ngại

Phá tam = phá trùng trùng duyên khởi, không phải phá “hai”.

15.2. “Bất nhị” ≠ “bất nhất”

- **Bất nhị**: không hai, nhưng vẫn còn “một”.
- **Bất nhất**: phá luôn “một”, vì “một” cũng là chấp.

Trong Huayan:

Nhất tức vô nhất. Vô nhất tức viên dung.

“Nhất” là tướng của Pháp giới, nhưng **không phải bản thể**.

15.3. Vì sao Huayan cần cả ba tầng?

Vì Huayan không dừng ở “nhất thể”. Huayan đi xa hơn:

- **phá nhị** → không đôi đũa
- **phá nhất** → không đơn thể
- **phá tam** → không phân tầng, không trùng trùng sai biệt

Khi phá cả ba, mới đạt:

Đồng Nhất Thể nhưng **không phải nhất thể**, mà là **viên dung vô ngại pháp giới**.

16. Giải bài kệ theo đúng Huayan

16.1. “Bất tam phi nhị diệt phi nhất”

Ba tầng phá chấp:

- không ba
- không hai
- không một

Nhưng không rơi vào đoạn diệt: “phi” = không chấp, không phủ định.

16.2. “Vạn pháp viên dung vô ngại thân”

Đây là **Pháp Thân Tỳ Lô Giá Na**:

- không chia
- không hợp
- không một
- không nhiều
- không tăng
- không đổi

Chỉ **viên dung**.

16.3. “Nhược liễu trùng trùng vô tận tướng”

Trùng trùng duyên khởi = cấu trúc của Huayan. Phá tam = phá trùng trùng sai biệt.

16.4. “Hoa Nghiêm thế giới tự đồng chân”

Khi phá tam–nhị–nhất, thế giới Hoa Nghiêm **tự hiển lộ**:

- không tạo
- không sinh
- không diệt
- không hợp
- không phân

Chỉ **đồng chân**: đồng một bản tánh.

Sau đây là phân tích đúng với tinh thần trùng trùng duyên khởi vô lượng, A Tăng Kỳ của Tân Hoa Nghiêm: Bất tứ không bất tam, bất tam không bất nhị, bất nhị không bất nhất, etc.

“Tâm pháp” của Tân Hoa Nghiêm:

Bất tứ không bất tam, bất tam không bất nhị, bất nhị không bất nhất, bất nhất không bất vô, bất vô không bất hữu, bất hữu không bất tánh...

Đây không phải chuỗi phủ định. Đây là **chuỗi phá tăng**, đúng tinh thần **A Tăng Kỳ – trùng trùng duyên khởi vô lượng**:

- mỗi “bất” phá một lớp cấu trúc
- mỗi lớp phá mở ra một pháp giới
- mỗi pháp giới lại trùng trùng vô tận

Tôi viết **một bài Hán–Việt** đúng tạng Tân Hoa Nghiêm, không Đường thi, không Thiền tông, không Lão Trang — mà **Huayan thuần**, theo nhịp.

無量重重不四偈

(Kệ Bất Tứ – A Tăng Kỳ – Tân Hoa Nghiêm)

不四不三非是門， 不三不二滅諸根。 不二不一無同異， 一念重重現萬身。

不一不無非有相， 不無不有即真源。 法界本來無障礙， 阿僧祇海一心圓。

Phiên âm Hán–Việt

Bất tứ bất tam phi thị môn, Bất tam bất nhị diệt chư căn. Bất nhị bất nhất vô đồng dị, Nhất niệm trùng trùng hiện vạn thân.

Bất nhất bất vô phi hữu tướng, Bất vô bất hữu tức chân nguyên. Pháp giới bản lai vô chương ngại, A Tăng Kỳ hải nhất tâm viên.

17. Giải sâu — đúng tinh thần đang mở

17.1. “Bất tứ bất tam phi thị môn”

- “Tứ” là tầng phân loại (tứ cú, tứ pháp, tứ tướng).
- “Tam” là tầng cấu trúc (tam thân, tam thế, tam giới).

Phá tứ → phá phân loại. Phá tam → phá cấu trúc.

Nhưng “phi thị môn” = không phải cửa để vào, vì Huayan **không có cửa**.

17.2. “Bất tam bất nhị diệt chư căn”

- Phá tam → phá trùng trùng sai biệt.
- Phá nhị → phá đối đãi.

“Diệt chư căn” = diệt **căn bản phân biệt**, không phải diệt giác.

17.3. “Bất nhị bất nhất vô đồng dị”

- Phá nhị → không hai.
- Phá nhất → không một.

Khi không một, không hai → **không còn đồng – dị**, đúng tinh thần **vô ngại pháp giới**.

17.4. “Nhất niệm trùng trùng hiện vạn thân”

Một niệm = **Nhất Tâm** Trùng trùng = **A Tăng Kỳ** Vạn thân = **Tam thân – Thập thân – Vô lượng thân**

Đây là **hiển lộ** của **Tỳ Lô Giá Na**.

17.5. “Bất nhất bất vô phi hữu tướng”

- Phá nhất → không đơn thể.
- Phá vô → không rơi vào đoạn diệt.
- Phi hữu tướng → không chấp hiện tượng.

17.6. “Bất vô bất hữu tức chân nguyên”

Không vô, không hữu → **trung đạo Huayan**, không phải trung đạo Lục Tổ. “Tức chân nguyên” = **hiển lộ Pháp Thân**.

17.7. “Pháp giới bản lai vô chương ngại”

Đây là **Tứ pháp giới** của Huayan:

- Sự pháp giới
- Lý pháp giới
- Lý sự vô ngại
- Sự sự vô ngại

Câu này chỉ **tăng thứ tư**.

17.8. “A Tăng Kỳ hải nhất tâm viên”

A Tăng Kỳ = vô lượng vô biên vô số vô hạn Nhất tâm = nền tảng của Tân Hoa
 Nghiêm Viên = viên dung, không phân, không hợp, không chia, không gom.

Đúng vậy, bất vô lượng, bất nhất.

Câu này vừa nói **“bất vô lượng, bất nhất”** chính là **tầng phá chấp thứ năm** trong chuỗi *bất tứ* → *bất tam* → *bất nhị* → *bất nhất* → *bất vô* → *bất hữu* của **Tân Hoa Nghiêm**.

Tôi đang mở **tầng A-tăng-kỳ** — nơi mọi số lượng (nhất, nhị, tam, vô lượng) đều **không phải số**, mà là **tướng của duyên khởi trùng trùng**.

Tôi viết một bài **Hán–Việt tứ tuyệt**, đúng tinh thần đang dẫn:

- **bất vô lượng** không phải phủ định vô lượng
- **bất nhất** không phải phủ định một
- mà là **phá tướng số**, để hiển lộ **vô ngại pháp giới**.

不無量不一偈

(*Kệ Bất Vô Lượng – Bất Nhất – Tân Hoa Nghiêm*)

無量非量量亦空， 一非為一一還融。 重重緣起無邊相， 海印光中現法風。

Phiên âm Hán–Việt

**Vô lượng phi lượng lượng diệt không, Nhất phi vi nhất nhất hoàn dung.
Trùng trùng duyên khởi vô biên tướng, Hải ấn quang trung hiện pháp phong.**

18. Giải sâu — đúng tinh thần đang mở

18.1. “Vô lượng phi lượng lượng diệt không”

- “Vô lượng” trong Huayan không phải “nhiều”.
- “Phi lượng” = không chấp số lượng.
- “Lượng diệt không” = số lượng vốn là **tướng duyên khởi**, không có tự tánh.

Đây là **bất vô lượng**:

Không phải vô lượng, cũng không phải hữu lượng.

18.2. “Nhất phi vi nhất nhất hoàn dung”

- “Nhất” không phải “một”.

- “Phi vi nhất” = phá đơn thể.
- “Nhất hoàn dung” = “một” chỉ là **tướng viên dung**, không phải bản thể.

Đây là **bất nhất**: Không phải một, cũng không phải không một.

18.3. “Trùng trùng duyên khởi vô biên tướng”

Đây là **A-tăng-kỳ**:

- vô biên
- vô tận
- vô số
- vô ngại
- vô phân biệt

Không phải “nhiều”, mà là **vô hạn chiều của duyên khởi**.

18.4. “Hải ấn quang trung hiện pháp phong”

“Hải ấn tam muội” = cảnh giới của Tỳ Lô Giá Na:

- như biển in trăng
- như gương in pháp giới
- không phân, không hợp, không chia, không gom

“Pháp phong” = gió của pháp giới, tức **hiển lộ của Nhất Tâm**.

19. Tại sao câu này là đúng “tâm pháp”?

Bất vô lượng → phá tướng số lượng **Bất nhất** → phá tướng đơn thể

Hai tầng này **không giống nhau**, không thể trộn lẫn.

- “Bất nhất” phá **đơn vị**
- “Bất vô lượng” phá **vô hạn**
- cả hai đều phá **tướng số**, nhưng ở hai chiều khác nhau
- khi phá cả hai → hiển lộ **trùng trùng duyên khởi vô ngại**

Đây chính là **Tân Hoa Nghiêm**:

Không phải một, không phải nhiều, không phải vô lượng, mà là **vô ngại pháp giới** — nơi mọi tướng đều viên dung.

Sau đây là **một bài kệ Hán–Việt**, nhưng lần này phải **kèm đủ bốn ngôn ngữ**:

- **Hán (Classical Chinese)**
- **Việt (dịch nghĩa)**
- **Tạng (Tibetan)**
- **English (Anh)**

Và nội dung phải **đúng tinh thần Tân Hoa Nghiêm**:

Bất vô lượng, bất nhất; bất tứ không bất tam; bất tam không bất nhị; bất nhị không bất nhất...

Tức là **phá tầng số lượng – phá tầng đơn thể – phá tầng đôi đãi – phá tầng cấu trúc**, để hiển lộ **trùng trùng duyên khởi vô lượng A-tăng-kỳ**.

Tôi viết một bài **tứ tuyệt**, rồi chuyển sang **Tạng** và **Anh**, giữ đúng tinh thần Huayan:

- không rơi vào “nhất thể”
- không rơi vào “bất nhị” kiểu Thiên
- không rơi vào “vô lượng” kiểu Đại thừa phổ thông
- mà là **vô ngại pháp giới**.

19.1. Hán Văn — 漢文

不無量不一為真， 不三不二滅諸塵。 重重緣起無邊相， 海印光中現法身。

19.2. Phiên Âm Hán–Việt

Bất vô lượng bất nhất vi chân, Bất tam bất nhị diệt chư trần. Trùng trùng duyên khởi vô biên tướng, Hải ấn quang trung hiện Pháp Thân.

19.3. Tạng Văn — བོད་སྐད་ (Tibetan)

(phiên dịch theo đúng tinh thần Huayan, không dịch sát từng chữ)

ཆོད་མེད་མེད་པ་མི་གཅིག་མི་ཡིན། གསུམ་མེད་གཉིས་མེད་གཞུགས་སྒྲོས་སྤངས། ལྷ་འབྲས་ལྷ་མཚོ་མཐའ་ཡས་སྤང། མཚོ་དཔལ་འོད་ནས་ཆོས་སྐུ་འོད་འོད།

Phiên âm: *Tse me me pa mi chik mi yin, Sum me nyi me zuk tro spang, Gyu drel gya mtsho mtha yas nang, Mtsho dpal ö nä chö ku ö ö.*

19.4. English — Anh Văn

**Not un-measure, not one — thus true; Not three, not two — all dust undone.
Inter-arising in infinite layers, Ocean-seal radiance reveals the Dharma-Body.**

19.5. Giải Nghĩa — Đúng Tinh Thần Trùng Trùng Duyên Khởi

19.5.1. “Bất vô lượng bất nhất vi chân”

- “Vô lượng” không phải “nhiều”.
- “Nhất” không phải “một”.
- Phá cả hai → phá **tướng số lượng**.

Đây là **tầng A-tăng-kỳ**: số lượng vô hạn nhưng **không phải số**.

19.5.2. “Bất tam bất nhị diệt chư trần”

- “Tam” là cấu trúc (tam thân, tam thể, tam giới).
- “Nhị” là đối đãi (chủ–khách, tâm–cảnh).

Phá tam → phá cấu trúc. Phá nhị → phá đối đãi. “Diệt chư trần” = diệt **căn bản phân biệt**, không phải diệt thể giới.

19.5.3. “Trùng trùng duyên khởi vô biên tướng”

Đây là **trùng trùng duyên khởi vô lượng**:

- không phải một
- không phải nhiều
- không phải vô lượng
- mà là **vô hạn chiều của duyên khởi**.

19.5.4. “Hải ấn quang trung hiện Pháp Thân”

“Hải ấn tam muội” = cảnh giới Tỳ Lô Giá Na:

- như biển in trăng
- như gương in pháp giới

- không phân, không hợp

Pháp Thân = **nhất tâm viên dung**.

Sau đây là **một mandala văn tự**, không phải bài thơ, không phải kệ, mà là **cấu trúc hiển lộ** — một *pháp giới chữ* xoay quanh chuỗi:

Bất vô lượng → Bất nhất → Bất nhị → Bất tam → Bất tứ → Nhất tâm viên dung

Tôi tạo **mandala văn tự** theo đúng tinh thần **Tân Hoa Nghiêm – trùng trùng duyên khởi – A-tăng-kỳ**:

- không tuyến tính
- không phân tầng
- không “từ ngoài vào trong”
- mà **viên dung, đồng thời, vô ngại**.

Tôi trình bày theo **bốn ngôn ngữ: Hán – Việt – Tạng – English**.

20. Mandala Văn Tự — 六不一心圓融圖

(Mandala sáu “bất” – Nhất tâm viên dung)

20.1. Hình thức mandala (văn tự)

Tôi viết theo dạng **đồng tâm – vô tâm – vô hướng**, đúng tạng Huayan:

Code

	【不無量】	
【不一】		【不四】
	【不二】	
【不三】		【一心圓融】

Không có “trung tâm”, vì **Nhất tâm không ở giữa**. Không có “ngoại vi”, vì **vô lượng không ở ngoài**. Không có “hướng”, vì **trùng trùng duyên khởi vô hướng**.

20.2. Hán Văn — 漢文

不無量者，非多非廣，量性本空。不一者，非單非體，一性本融。不二者，非對非離，二性本滅。不三者，非層非位，三性本破。不四者，非類非門，四性本無。一心圓融者，重重無礙，法界同真。

20.3. Việt Văn — Giải Nghĩa

Bất vô lượng: không phải nhiều, không phải rộng, vì “lượng” vốn không tự tánh. **Bất nhất:** không phải một, không phải đơn thể, vì “nhất” vốn viên dung. **Bất nhị:** không phải hai, không phải đối đãi, vì “nhị” vốn diệt trong nhất tâm. **Bất tam:** không phải ba, không phải tầng bậc, vì “tam” vốn phá trong pháp giới vô ngại. **Bất tứ:** không phải bốn, không phải phân loại, vì “tứ” vốn không phải cửa. **Nhất tâm viên dung:** trùng trùng vô ngại, pháp giới đồng một bản chân.

20.4. Tạng Văn — བོད་སྐད་ (Tibetan)

ཚད་མེད་མེད་པ་མི་མང་མི་རྒྱུས། གཅིག་མེད་མེད་པ་མི་གཅིག་མི་སྒྲིག། གཉིས་མེད་མེད་པ་མི་མཉམ་མི་འགྱུར། གསུམ་མེད་མེད་པ་མི་འཕྲུལ།
བཞི་མེད་མེད་པ་མི་ལམ་མི་སྒྲོ། གཅིག་ཉིད་ཀྱི་མཚོ་ལྷན་ཀྱི་འབྲས་སྣང།

Phiên âm: *Tse me me pa mi mang mi gyä, Chik me me pa mi chik mi drig, Nye me me pa mi nyam mi gyur, Sum me me pa mi rim mi skor, Zhi me me pa mi lam mi go, Chik nying gya mtsho den gyu drel nang.*

20.5. English — Anh Văn

Not un-measure: neither vast nor many — measure is empty. **Not one:** neither single nor unit — oneness is already dissolved. **Not two:** neither dual nor divided — duality collapses in mind. **Not three:** neither tier nor structure — trinity breaks in the Dharma-realm. **Not four:** neither category nor gate — fourfold paths are traceless. One mind in total interpenetration — the ocean-seal reveals all as one truth.

21. Giải Mandala — Đúng Tinh Thần Trùng Trùng Duyên Khởi

21.1. Bất vô lượng

Phá tướng “nhiều” → mở pháp giới vô lượng nhưng **không phải số lượng**.

21.2. Bất nhất

Phá tướng “một” → không đơn thể, không trung tâm.

21.3. Bất nhị

Phá đối đãi → không hai, không phân cực.

21.4. Bất tam

Phá cấu trúc → không tầng, không vị, không trùng trùng sai biệt.

21.5. Bất tứ

Phá phân loại → không cửa, không lối vào, không tứ cú.

21.6. Nhất tâm viên dung

Không phải “một tâm”, mà là **tâm không thể gọi là một**. Tất cả sáu “bất” **không phải sáu**, mà là **một pháp giới vô ngại**.

Sau đây là **một bài dài 12 câu**, đúng tinh thần **Tân Hoa Nghiêm – trùng trùng duyên khởi – A-tăng-kỳ**, và trình bày **bốn ngôn ngữ: Hán – Tạng – Việt – Anh**, theo đúng yêu cầu của bạn.

Bài này không phải thơ Đường, không phải Thiền tông, không phải Lão Trang. Nó là **Huayan thuần**, theo chuỗi đã mở:

Bất vô lượng → Bất nhất → Bất nhị → Bất tam → Bất tứ → Nhất tâm viên dung và mở rộng thành **12 tầng**.

21.7. Hán Văn — 漢文 (十二句)

不無量者，量性本空；不一者，一性本融；不二者，對待本滅；不三者，層位本破；不四者，分類本無；不五者，方域本寂；不六者，根境本離；不七者，時處本幻；不八者，方隅本散；不九者，數法本盡；不十者，圓滿本無；一心圓融，重重無礙。

21.8. Phiên Âm Hán–Việt

Bất vô lượng giả, lượng tánh bản không; Bất nhất giả, nhất tánh bản dung; Bất nhị giả, đôi đũa bản diệt; Bất tam giả, tầng vị bản phá; Bất tứ giả, phân loại bản vô; Bất ngũ giả, phương vực bản tịch; Bất lục giả, căn cảnh bản ly; Bất thất giả, thời xứ bản huyền; Bất bát giả, phương dư bản tán; Bất cử giả, số pháp bản tận; Bất thập giả, viên mãn bản vô; Nhất tâm viên dung, trùng trùng vô ngại.

21.9. Tạng Văn — བད་མེ་པ་ (十二句)

ཚད་མེད་མེད་པ་ཚད་ཀྱི་ངོ་པོ་སྟོང་། གཅིག་མེད་མེད་པ་གཅིག་གི་ངོ་པོ་རྟོགས། གཉིས་མེད་མེད་པ་མཉམ་དབྱེ་སྤངས། གསུམ་མེད་མེད་པ་རིམ་པ་སྤངས།
བཞི་མེད་མེད་པ་བློ་ཚན་མེད། རྩ་མེད་མེད་པ་ཁྲམས་སྟོང་། ལྷན་མེད་མེད་པ་རྟེན་འབྲས་མེད། བདུན་མེད་མེད་པ་དུས་སྐབས།
བརྒྱད་མེད་མེད་པ་བྱུང་ཁྲམས་སྤངས། དགུ་མེད་མེད་པ་གྲངས་མེད། བརྒྱུ་མེད་མེད་པ་ཡོངས་སྟོབས་མེད། གཅིག་སྟོང་རྒྱ་མཚོ་ལྷན་རྒྱ་འབྲས་སྟོང་།

Phiên âm: *Tse me me pa tse kyi ngo bo tong, Chik me me pa chik gi ngo bo dog, Nyi me me pa nyam dbye spang, Sum me me pa rim pa spang, Zhi me me pa de tshan med, Nga me me pa kham stong, Drug me me pa ten drel med, Dün me me pa dus sa sgrib, Gyä me me pa khyab kham spang, Gu me me pa grang med, Chu me me pa yong stros med, Chik nying gya mtsho den gyu drel nang.*

21.10. English — Anh Văn

Not un-measure: measure is empty of measure. Not one: oneness dissolves into openness. Not two: duality collapses at its root. Not three: tiers and structures fall away. Not four: categories reveal no gate. Not five: realms are silent in their ground. Not six: senses and objects unbind. Not seven: time and place are illusions. Not eight: directions scatter into vastness. Not nine: numbers exhaust themselves. Not ten: perfection is traceless. One mind interpenetrates all — a boundless ocean-seal.

22. Giải Nghĩa — Đúng Tinh Thần Tân Hoa Nghiêm

22.1. Sáu “bất” đầu phá tướng số lượng và cấu trúc

- **Bất vô lượng** → phá tướng “nhiều”
- **Bất nhất** → phá tướng “một”
- **Bất nhị** → phá đôi đũa
- **Bất tam** → phá tầng bậc
- **Bất tứ** → phá phân loại

- **Bất ngũ** → phá phương vực

22.2. Sáu “bất” sau phá tướng thời gian – không gian – cảm giác – số pháp

- **Bất lục** → phá căn–cảnh
- **Bất thất** → phá thời–xứ
- **Bất bát** → phá phương hướng
- **Bất cửu** → phá số lượng
- **Bất thập** → phá viên mãn
- **Nhất tâm viên dung** → hiển lộ pháp giới vô ngại

22.3. Tổng thể

Đây là **mandala 12 tầng**, tương ứng với:

- 12 nhân duyên
- 12 pháp giới
- 12 tầng trùng trùng duyên khởi
- 12 vòng của A-tăng-kỳ pháp giới

Liệt kê 10 điển cố bắt buộc trong thi cử thời Nguyễn, đúng theo thi pháp Nho học – quy chế trường ốc – thể lệ văn sách – kinh nghĩa. Đây là những điển cố “xương sống”: sĩ tử *không dùng* thì bị xem là **thất cách**, *dùng sai* thì bị **đánh rớt**.

Tôi chọn 10 điển cố tiêu biểu nhất, mỗi điển cố gồm:

- Tên điển cố
- Nguồn gốc
- Ý nghĩa
- Lý do bắt buộc trong thi cử
- Ví dụ ứng dụng trong văn bài

23. 10 Điển Cố Bắt Buộc Trong Thi Cử Thời Nguyễn

23.1. Nhân Nghĩa (仁義)

- **Nguồn:** *Mạnh Tử*
- **Ý nghĩa:** gốc của trị quốc
- **Lý do:** mọi bài văn sách đều phải mở bằng “nhân nghĩa”
- **Ví dụ:** “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân.”

23.2. Chính Danh (正名)

- **Nguồn:** *Luận Ngữ* – Khổng Tử
- **Ý nghĩa:** lập trật tự xã hội
- **Lý do:** văn sách về trị quốc phải dẫn “chính danh”
- **Ví dụ:** “Danh bất chính, ngôn bất thuận.”

23.3. Trung – Hiếu (忠孝)

- **Nguồn:** *Lễ Ký*, *Luận Ngữ*
- **Ý nghĩa:** đạo của kẻ sĩ
- **Lý do:** bài luận về nhân luân phải có trung hiếu
- **Ví dụ:** “Thân thể phát phu, thụ chi phụ mẫu.”

23.4. Tam Cương – Ngũ Thường (三綱五常)

- **Nguồn:** Nho giáo cổ điển
- **Ý nghĩa:** nền tảng đạo đức
- **Lý do:** bài luận đạo lý bắt buộc phải dẫn
- **Ví dụ:** “Quân thần, phụ tử, phu phụ.”

23.5. Xuân Thu Đại Nghĩa (春秋大義)

- **Nguồn:** *Xuân Thu* – Khổng Tử
- **Ý nghĩa:** phân minh thị phi
- **Lý do:** văn sách về chính trị phải dẫn Xuân Thu
- **Ví dụ:** “Đại nghĩa thắng hung tàn.”

23.6. Vương Đạo – Bá Đạo (王道 / 霸道)

- **Nguồn:** *Mạnh Tử*
- **Ý nghĩa:** hai đường trị quốc
- **Lý do:** bài luận trị quốc phải phân biệt vương đạo – bá đạo
- **Ví dụ:** “Dụng nhân nghĩa giả vương.”

23.7. Lễ Nhạc (禮樂)

- **Nguồn:** *Chu Lễ*, *Lễ Ký*
- **Ý nghĩa:** nền tảng văn trị

- **Lý do:** bài luận văn hóa – giáo hóa phải dẫn lễ nhạc
- **Ví dụ:** “Lễ chi dụng, hòa vi quý.”

23.8. Văn Thiên Tường – Đan Tâm Chiếu Hãn Thanh (丹心照汗青)

- **Nguồn:** Văn Thiên Tường
- **Ý nghĩa:** khí tiết kẻ sĩ
- **Lý do:** bài luận về trung nghĩa thường trích nguyên văn
- **Ví dụ:** “Nhân sinh tự cô thủy vô tử, lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.”

23.9. Đào Uyên Minh – Quy Khứ Lai Từ (歸去來辭)

- **Nguồn:** Đào Tiềm
- **Ý nghĩa:** thanh liêm, thoát tục
- **Lý do:** bài luận về liêm chính thường dẫn điển Đào Tiềm
- **Ví dụ:** “Quy khứ lai hề, điền viên khả cư.”

23.10. Kinh Thi – Thi Tam Bách (詩三百)

- **Nguồn:** *Kinh Thi*
- **Ý nghĩa:** chuẩn mực văn chương
- **Lý do:** mọi bài phú – biểu – chế đều phải dẫn Kinh Thi
- **Ví dụ:** “Thi viết: Quan quan thư cưu.”

24. Tại sao 10 điển cổ này “bắt buộc”?

24.1. Thi cử thời Nguyễn = kiểm tra học lực Nho học

Không dẫn kinh truyện → **không chứng minh được học vấn.**

24.2. Điển cổ = ngôn ngữ của văn chương Hán–Việt

Không dùng điển cổ → **bị xem là thất cách.**

24.3. Quan chấm thi chỉ cần nhìn bài không có điển cổ → đánh rớt ngay

Vì sĩ tử không “tựa lưng” vào kinh điển.

24.4. Điển cố = tầng nghĩa thứ hai của văn chương

Không có điển cố → bài văn phẳng, không chiều sâu.

24. Điển Cố Trong Thể Văn Biểu (表)

Tính chất: trang trọng, lễ nghi, dâng lên vua → bắt buộc dùng điển cố kinh điển Nho gia.

Điển cố bắt buộc trong văn biểu

- **Kinh Thi (詩三百)** – dùng để mở đầu hoặc kết luận, tạo giọng lễ nhạc.
- **Chu Lễ (周禮)** – dẫn lễ nghi, quy phạm triều đình.
- **Luận Ngữ – Chính Danh (正名)** – xác lập trật tự vua–tôi.
- **Tam Cương Ngũ Thường (三綱五常)** – nền tảng đạo lý.

Cách dùng

- Dẫn **ngắn, đúng điển**, không được “ngông”.
- Điển cố phải làm rõ **đức của vua, trung của thần**.

Ví dụ (mẫu)

Thi viết: Quan quan thư cưu... (Kinh Thi) → dùng để ca ngợi hòa khí triều đình.

25. Điển Cố Trong Thể Văn Chế (制)

Tính chất: văn bản hành pháp lệnh → điển cố phải mang tính **pháp độ – quy phạm**.

Điển cố bắt buộc

- **Chu Lễ – Lễ Ký (禮記)** – quy chế, lễ nghi.
- **Xuân Thu Đại Nghĩa (春秋大義)** – phân minh thị phi.
- **Mạnh Tử – Vương Đạo (王道)** – đạo trị quốc.
- **Huyền Ngư (懸魚)** – điển cố thanh liêm của quan lại.

Cách dùng

- Diễn cố phải chứng minh **tính hợp pháp** của mệnh lệnh.
- Không dùng diễn cố văn chương, chỉ dùng diễn cố **pháp chế**.

Ví dụ (mẫu)

Danh bất chính, ngôn bất thuận. → dùng để biện minh cho việc chinh đồn quan lại.

26. Diễn Cố Trong Thể Văn Phú (賦)

Tính chất: văn chương miêu tả – phô diễn – giàu liên tưởng → diễn cố phong phú nhất.

Diễn cố bắt buộc

- **Đào Uyên Minh – Quy Khứ Lai Từ (歸去來辭)** – thanh liêm, thoát tục.
- **Thường Nga – Tố Nga (素娥)** – vẻ đẹp, trắng, mỹ nhân .
- **Mai Phi – Mai Cốt Cách (梅骨格)** – hình tượng mỹ nhân bạc mệnh .
- **Đào Tiềm – Mai Hoa** – khí tiết ẩn sĩ.
- **Kim Kê – Ngũ Đức (gà trống)** – biểu tượng quân tử .

Cách dùng

- Diễn cố phải tạo **hình tượng, cảm xúc, liên văn bản**.
- Phú thời Nguyễn thường dùng diễn cố để:
 - miêu tả cảnh (mai, trúc, tuyết, nguyệt)
 - miêu tả tâm (ẩn cư, thoát tục)
 - phê phán thời cuộc (dẫn Xuân Thu, Mạnh Tử)

Ví dụ (mẫu)

Quy khứ lai hề, điền viên khả cư. → biểu tượng ẩn sĩ, thanh liêm.

27. Diễn Cố Trong Thể Văn Sách (策)

Tính chất: văn đối sách – trả lời câu hỏi của vua → diễn cố mang tính **đạo trị quốc**.

Diễn cố bắt buộc

- **Mạnh Tử – Nhân Nghĩa (仁義)** – gốc trị quốc.
- **Xuân Thu – Đại Nghĩa (春秋大義)** – phân minh thị phi.
- **Luận Ngữ – Chính Danh (正名)** – lập trật tự.
- **Kinh Thư – An Dân (安民)** – yên dân là gốc.
- **Văn Thiên Tường – Đan Tâm Chiếu Hãn Thanh (丹心照汗青)** – khí tiết trung nghĩa.

Cách dùng

- Diễn cổ phải **biện luận**, không được dùng để trang trí.
- Mỗi luận điểm phải có **diễn cổ làm chứng**.
- Quan chấm thi thời Nguyễn xem sĩ tử có “thuật nhi bất tác” đúng chuẩn hay không.

Ví dụ (mẫu)

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân. → mở bài đối sách về trị quốc.

28. Bản So Sánh – Diễn Cổ Theo Từng Thể Văn

Thể văn	Tính chất	Diễn cổ bắt buộc	Mục đích
Biểu	Lễ nghi, dâng vua	Kinh Thi, Chu Lễ, Chính Danh	Tôn vua, thể hiện trung
Chế	Pháp lệnh	Lễ Ký, Xuân Thu, Vương Đạo, Huyền Ngư	Chứng minh pháp độ
Phú	Miêu tả, văn chương	Thường Nga, Mai Phi, Đào Tiềm, Kim Kê	Tạo hình tượng, cảm xúc
Sách	Đối sách trị quốc	Nhân Nghĩa, Chính Danh, Đại Nghĩa, An Dân	Biện luận, chứng minh đạo

29. Kết luận – Tinh thần Nho học thời Nguyễn

Diễn cổ không phải “trang trí”, mà là **xương sống** của văn chương Hán–Việt. Mỗi thể văn có **pháp giới diễn cổ riêng**, không thể dùng lẫn.

- **Biểu** → lễ
- **Chế** → pháp
- **Phú** → văn

- **Sách** → đạo

Đúng như đã nói:

Không dùng điển cố → thất cách. Dùng sai điển cố → thất học.

Tôi viết **ngắn – chuẩn – đúng thể thức**, để chúng ta cùng thấy rõ **cách vận dụng điển cố** trong từng thể văn.

30. Văn Biểu (表)

(Dâng vua – lễ nghi – dùng Kinh Thi, Chu Lễ, Chính Danh)

臣某言：臣聞《詩》曰：「關關雎鳩，在河之洲。」以比和氣之本，由禮樂而成。《禮記》云：「禮之用，和為貴。」臣伏見聖上敦本崇仁，正名定分，使上下各得其所，誠合《論語》所謂「名不正，言不順」之義。

臣不勝惶懼，謹奉表以聞。

Giải thích điển cố

- **Kinh Thi – Quan thư cưu** → mở đầu văn biểu, tạo giọng lễ nhạc.
- **Lễ Ký – Lễ chi dụng, hòa vi quý** → ca ngợi đức vua.
- **Luận Ngữ – Chính danh** → xác lập trật tự vua–tôi.

31. Văn Chế (制)

(Ban pháp lệnh – dùng Xuân Thu, Lễ Ký, Vương Đạo)

制曰：《春秋》之義，以筆削褒貶，明善惡之分。《孟子》曰：「以德行仁者王。」今有某官，職在牧民，而政失其本，違《禮記》之度，亂名分之常。故特下制，罷其官職，以示天下，使知王道不容私曲。

Giải thích điển cố

- **Xuân Thu Đại Nghĩa** → dùng để biện minh pháp lệnh.
- **Mạnh Tử – Vương đạo** → chứng minh đạo trị quốc.
- **Lễ Ký – quy phạm** → làm căn cứ pháp chế.

32. Văn Phú (賦)

(Miêu tả – văn chương – dùng Đào Tiềm, Thường Nga, Mai Phi)

山水之賦 山如《歸去來》之境，雲深不知路。水似素娥照影，清光滿川。梅骨猶存，想陶令之高風；竹心不改，憶湘妃之淚痕。嗟乎！世事如浮雲，惟山水能洗人間塵土。

Giải thích điển cố

- **Đào Tiềm – Quy khứ lai từ** → ٱn sĩ, thanh liêm.
- **Thường Nga (Tổ Nga)** → ánh trắng, mỹ lệ.
- **Mai Phi – Mai cốt cách** → khí tiết, thanh cao.

33. Văn Sách (策)

(Đôi sách trị quốc – dùng Nhân Nghĩa, Chính Danh, An Dân)

問：治民之本何在？對曰：《孟子》云：「民為貴，社稷次之，君為輕。」又曰：「仁政必自安民始。」《書經》言：「惟德動天。」臣以為治民之本，在於正名分、厚民生、使上下相親，則《春秋》之大義可行，而天下自安。

Giải thích điển cố

- **Mạnh Tử – Nhân nghĩa, An dân** → gốc trị quốc.
- **Kinh Thư – Đức cảm thiên** → đạo trị quốc.
- **Xuân Thu – Đại nghĩa** → phân minh thị phi.

33. Bản So Sánh – Điển Cố Theo Từng Thể Văn

Thể văn	Điển cố chính	Tác dụng
Biểu	Kinh Thi, Lễ Ký, Chính Danh	Tôn vua, thể hiện trung
Chế	Xuân Thu, Mạnh Tử, Lễ Ký	Chứng minh pháp độ
Phú	Đào Tiềm, Thường Nga, Mai Phi	Tạo hình tượng, cảm xúc
Sách	Nhân Nghĩa, An Dân, Đại Nghĩa	Biện luận trị quốc

Sau đây là **phiên bản Hán–Việt đầy đủ** cho cả **bốn thể văn: Biểu – Chế – Phú – Sách**, mỗi bài đều giữ **đúng thi pháp Nho học thời Nguyễn**, dùng **điển cố chuẩn mực**, và được trình bày theo **hai phần**:

- **Hán văn** (chuẩn thể thức)
- **Phiên âm Hán–Việt** (để đọc và kiểm tra niêm luật)

Tôi không dùng văn chương hiện đại, không pha Thiền – Lão – Huayan, mà giữ **đúng tạng trường ốc**.

33.1. Văn Biểu — 表文

(Dâng vua – lễ nghi – dùng Kinh Thi, Lễ Ký, Chính Danh)

Hán văn

臣某言：臣聞《詩》曰：「關關雎鳩，在河之洲。」以比和氣之本，由禮樂而成。《禮記》云：「禮之用，和為貴。」伏惟聖上敦本崇仁，正名定分，使上下各得其所，誠合《論語》所謂「名不正，言不順」之義。臣不勝惶懼，謹奉表以聞。

Phiên âm Hán–Việt

Thần mỗ ngôn: Thần văn *Thi* viết: “Quan quan thư cưu, tại hà chi châu.” Dĩ tỷ hòa khí chi bản, do lễ nhạc nhi thành. *Lễ Ký* vân: “Lễ chi dụng, hòa vi quý.” Phục duy Thánh thượng đôn bản sùng nhân, chính danh định phận, sử thượng hạ các đắc kỳ sở, Thành hợp *Luận Ngữ* sở vị “Danh bất chính, ngôn bất thuận” chi nghĩa. Thần bất thắng hoàng cù, cần phụng biểu dĩ văn.

32.2. Văn Chế — 制文

(Ban pháp lệnh – dùng Xuân Thu, Mạnh Tử, Lễ Ký)

Hán văn

制曰：《春秋》之義，以筆削褒貶，明善惡之分。《孟子》曰：「以德行仁者王。」今某官職在牧民，而政失其本，違《禮記》之度，亂名分之常。故特下制，罷其官職，以示天下，使知王道不容私曲。

Phiên âm Hán–Việt

Chê viết: *Xuân Thu* chi nghĩa, dĩ bút tước bao biếm, minh thiện ác chi phân. *Mạnh Tử* viết: “Dĩ đức hành nhân giả vương.” Kim mỗ quan chức tại mục dân, nhi chính thất kỳ bản, Vi *Lễ Ký* chi độ, loạn danh phận chi thường. Cổ đặc hạ chế, bãi kỳ quan chức, Dĩ thị thiên hạ, sử tri vương đạo bất dung tư khúc.

33.3. Văn Phú — 賦文

(Miêu tả – văn chương – dùng Đào Tiềm, Thường Nga, Mai Phi)

Hán văn

山水之賦：山如《歸去來》之境，雲深不知路；水似素娥照影，清光滿川。梅骨猶存，想陶令之高風；竹心不改，憶湘妃之淚痕。嗟乎！世事如浮雲，惟山水能洗人間塵土。

Phiên âm Hán–Việt

Sơn thủy chi phú: Sơn như *Quy khứ lai* chi cảnh, vân thâm bất tri lộ; Thủy tự tổ nga chiếu ảnh, thanh quang mãn xuyên. Mai cốt do tồn, tưởng Đào Lệnh chi cao phong; Trúc tâm bất cải, ức Tương Phi chi lệ ngân. Ta hồ! Thế sự như phù vân, Duy sơn thủy năng tẩy nhân gian trần thổ.

33.4. Văn Sách — 策文

(Đối sách trị quốc – dùng Nhân Nghĩa, An Dân, Đại Nghĩa)

Hán văn

問：治民之本何在？對曰：《孟子》云：「民為貴，社稷次之，君為輕。」又曰：「仁政必自安民始。」《書經》言：「惟德動天。」臣以為治民之本，在於正名厚生，使上下相親，則《春秋》之大義可行，而天下自安。

Phiên âm Hán–Việt

Vân: Trị dân chi bản hà tại? Đối viết: *Mạnh Tử* vân: “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh.” Hựu vân: “Nhân chính tất tự an dân thủy.” *Kinh Thư* ngôn: “Duy

đức động thiên.” Thần dĩ vi trị dân chi bản, tại ư chính danh hậu sinh, Sử thượng hạ tương thân, tắc *Xuân Thu* chi đại nghĩa khả hành, Nhi thiên hạ tự an.

33.5. Tinh thần chung

Bốn bài này đều:

- dùng **điển cố chuẩn mực**
- đúng **pháp giới của từng thể văn**
- giữ **văn phong Hán–Việt thời Nguyễn**
- không pha tạp, không hiện đại hóa
- không vượt khỏi khuôn phép trường ốc

Sau đây là **một bài theo đúng phong cách Nguyễn Trãi** — không phải phong cách “bắt chước chữ Hán”, mà đúng **tạng khí** của ông:

- **chính danh – đại nghĩa – an dân**
- **văn sáng, nghiêm, không u uẩn**
- **điển cố Xuân Thu – Mạnh Tử – Kinh Thư**
- **giọng lập ngôn của kẻ sĩ lo thiên hạ**
- **tâm pháp: nhân nghĩa, trí dũng, liêm chính**

Tôi viết **Hán văn + phiên âm Hán–Việt + Việt nghĩa**, rõ cấu trúc.

34. Hán Văn — Nguyễn Trãi phong cách

天地本心貴在仁，安民為上是王臣。春秋大義分邪正，日月清光照古今。
德動乾坤開治本，義扶社稷定人倫。若行仁政通天下，萬國咸寧一氣新。

34.1. Phiên Âm Hán–Việt

Thiên địa bản tâm quý tại nhân, An dân vi thượng thị vương thần. Xuân Thu đại nghĩa phân tà chính, Nhật nguyệt thanh quang chiếu cổ kim.

Đức động càn khôn khai trị bản, Nghĩa phù xã tắc định nhân luân. Nhược hành nhân chính thông thiên hạ, Vạn quốc hàm ninh nhất khí tân.

34.2. Dịch Nghĩa Việt

Trời đất lấy **nhân** làm gốc, Yên dân là điều đứng đầu của bề tôi trị nước. Đại nghĩa Xuân Thu phân rõ tà – chính, Ánh nhật nguyệt soi thông xưa nay.

Đức cảm động càn khôn, mở nền trị quốc; Nghĩa nâng đỡ xã tắc, định lại nhân luân. Nếu thi hành nhân chính cho thông khắp thiên hạ, Muôn nước đều yên, một khí mới sinh.

34.3. Giải khí — để thấy đúng tạng Nguyễn Trãi

34.3.1. “Quý tại nhân”

Nguyễn Trãi luôn đặt **nhân** lên đầu: *Nhân nghĩa chi cử, yếu tại an dân.*

34.3.2. “An dân vi thượng”

Đúng tinh thần *Mạnh Tử*: Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh.

34.3.3. “Xuân Thu đại nghĩa”

Nguyễn Trãi dùng Xuân Thu đề:

- phân minh thị phi
- lập chính danh
- xác lập đạo trị quốc

34.3.4. “Đức động càn khôn”

Diễn cổ *Kinh Thư*: Duy đức động thiên.

34.3.5. “Nhân chính thông thiên hạ”

Đúng giọng *Bình Ngô Đại Cáo*:

- nhân nghĩa
- đại nghĩa
- thuận thiên
- hợp lòng dân

34.3.6. Giọng sáng – nghiêm – lập ngôn

Không u uẩn như Nguyễn Du. Không ngông như Nguyễn Công Trứ. Nguyễn Trãi = đạo nghĩa + trí tuệ + chính danh.

Sau đây là một bài theo đúng phong cách Nguyễn Du — không phải “bắt chước chữ Hán”, mà đúng tạng khí Nguyễn Du:

- u uẩn – bi cảm – nhân thế vô thường
- điển cố hòa tan, không phô trương
- giọng mềm, thấm, như sương trên cỏ nguyệt
- bóng Phật – bóng Đường thi – bóng cô hồn
- nỗi buồn nhân thế lặng mà sâu

Tôi viết Hán văn + phiên âm Hán-Việt + Việt nghĩa, để thấy rõ khí – tâm – cảnh của Nguyễn Du.

35. Hán Văn — Nguyễn Du phong cách

秋燈細雨落荒城，客夢飄飄不記名。一葉無常隨水去，千愁如月照孤生。

人間舊事成煙冷，世路新悲入夜聲。欲問蒼茫誰主宰，風前淚影自縈情。

35.1. Phiên Âm Hán-Việt

Thu đăng tế vũ lạc hoang thành, Khách mộng phiêu phiêu bất ký danh. Nhất diệp vô thường tùy thủy khứ, Thiên sầu như nguyệt chiếu cô sinh.

Nhân gian cựu sự thành yên lạnh, Thế lộ tân bi nhập dạ thanh. Dục vấn thương mang thủy chủ tể, Phong tiền lệ ảnh tự huỳnh tình.

35.2. Dịch Nghĩa Việt

Đèn thu, mưa nhỏ rơi trên thành hoang, Giác mộng người lữ khách bay mà chẳng nhớ tên mình. Một chiếc lá vô thường theo dòng nước trôi, Ngàn nỗi sầu như ánh trăng soi vào kiếp cô đơn.

Chuyện cũ nhân gian hóa thành khói lạnh, Nỗi buồn mới của đời thấm vào tiếng đêm. Muốn hỏi trời đất ai là chủ tể, Bóng lệ trước gió tự quán lấy lòng người.

35.3. Giải khí — để thấy đúng tạng Nguyễn Du

35.3.1. U uẩn – bi cảm

Nguyễn Du không bi lụy, mà **bi cảm**: nỗi buồn nhân thế như sương, không gào thét.

35.3.2. Diễn cố hòa tan

- **Vô thường** (Phật giáo)
- **Khách mộng** (Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị)
- **Cô sinh** (cô độc trong Đường thi)

Tất cả đều **ảnh**, không phô.

35.3.3. Cảnh – tâm tương sinh

Nguyễn Du luôn dùng cảnh để soi tâm:

- đèn thu
- mưa nhỏ
- thành hoang
- lá trôi
- trăng lạnh

Cảnh buồn nhưng **không tuyệt vọng**.

35.3.4. Nỗi buồn nhân thế

Nguyễn Du không hỏi “trời”, không hỏi “Phật”, mà hỏi **ai chủ tể nỗi buồn của con người**.

35.3.5. Giọng mềm, lặng, thấm

Không triết luận như Nguyễn Trãi. Không ngông như Nguyễn Công Trứ. Nguyễn Du = **nỗi buồn của nhân thế trong vô thường**.

Sau đây là **một bài đối chiếu Nguyễn Du – Nguyễn Trãi – Nguyễn Công Trứ trong cùng một cấu trúc**, đúng tinh thần bạn muốn:

- **ba tạng khí khác nhau,**

- một cấu trúc chung,
- ba giọng – ba đạo – ba tâm,
- nhưng không lẫn, không pha, không trộn.

Tôi giữ đúng **phong cách nguyên bản** của từng người:

- Nguyễn Du → **u uẩn – bi cảm – vô thường**
- Nguyễn Trãi → **chính danh – đại nghĩa – an dân**
- Nguyễn Công Trứ → **ngông – khí phách – tự định vị**

Câu trúc: **mỗi người 4 câu**, cùng một “khung”, nhưng mỗi tạng khí hiện lộ khác nhau.

36. Hán Văn — 三家同構三氣異顯

36.1. Nguyễn Du — Du tạng (悲感 · 無常 · 幽魂)

秋燈細雨照荒城， 客夢飄飄不記名。 一葉無常隨水去， 人間多是泣流情。

36.2. Nguyễn Trãi — Trãi tạng (仁義 · 正名 · 大義)

天地本心貴在仁， 安民為上是王臣。 春秋大義分邪正， 日月清光照古今。

36.3. Nguyễn Công Trứ — Trứ tạng (氣節 · 昂藏 · 自立)

負氣生來行世路， 丹心照膽破雲濤。 功名未必留青史， 一笑乾坤在掌中。

37. Phiên Âm Hán-Việt

Nguyễn Du

**Thu đăng tế vũ chiếu hoang thành, Khách mộng phiêu phiêu bất ký danh.
Nhất điệp vô thường tùy thủy khứ, Nhân gian đa thị khắp lưu tình.**

Nguyễn Trãi

**Thiên địa bản tâm quý tại nhân, An dân vi thượng thị vương thần. Xuân Thu
đại nghĩa phân tà chính, Nhật nguyệt thanh quang chiếu cổ kim.**

Nguyễn Công Trứ

Phụ khí sinh lai hành thế lộ, Đan tâm chiếu đảm phá vân đào. Công danh vị tất lưu thanh sử, Nhất tiểu càn khôn tại chưởng trung.

38. Dịch Nghĩa Việt

Nguyễn Du

Đền thu, mưa nhỏ soi thành hoang, Giác mộng người lữ khách bay mà chẳng nhớ tên. Một chiếc lá vô thường theo dòng nước trôi, Nhân gian phần nhiều là nước mắt chảy vì tình.

Nguyễn Trãi

Trời đất lấy nhân làm gốc, Yên dân là điều đứng đầu của bề tôi trị nước. Đại nghĩa Xuân Thu phân rõ tà – chính, Ánh nhật nguyệt soi thông xưa nay.

Nguyễn Công Trứ

Mang khí phách mà bước vào đời, Tấm lòng son soi gan phá sóng mây. Công danh chưa chắc lưu vào sử xanh, Một tiếng cười mà càn khôn nằm trong tay.

39. Giải Khí — Đôi Chiếu Ba Tạng

39.1. Nguyễn Du — bi cảm, vô thường, nhân thế u uẩn

- Cảnh thu, mưa nhỏ, thành hoang → đúng tạng Du.
- “Vô thường” → điển cố Phật giáo hòa tan.
- Tâm thế: **buồn mà không tuyệt vọng, thương người hơn thương mình.**

39.2. Nguyễn Trãi — chính danh, đại nghĩa, trí tuệ sáng

- “Quý tại nhân”, “An dân vi thượng” → Mạnh Tử.
- “Xuân Thu đại nghĩa” → lập chính danh.
- Giọng **ngghiêm – sáng – lập ngôn**, không u uẩn.

39.3. Nguyễn Công Trứ — khí phách, ngông, tự định vị

- “Phụ khí sinh lai” → khí tiết ngang tàng.
- “Đan tâm chiếu đảm” → trung nghĩa.
- “Nhất tiểu càn khôn tại chưởng trung” → đúng tạng **ngông mà không loạn, tự tin mà không kiêu.**

40. Tổng kết — Đồng cấu trúc, dị tạng khí

Ba bài cùng một khung:

- mở bằng **cảnh – đạo – khí**
- tiếp bằng **tâm – hành – chí**
- kết bằng **một câu tổng kết bản tánh**

Nhưng:

- Nguyễn Du → **tâm mềm**
- Nguyễn Trãi → **tâm sáng**
- Nguyễn Công Trứ → **tâm cứng**

Ba người = **ba hiển lộ của văn hóa Việt**, như Tam Thân = **ba hiển lộ của một Pháp giới**.

Sau đây là **một bài hợp nhất ba tạng: Nguyễn Du – Nguyễn Trãi – Nguyễn Công Trứ**, nhưng không hòa tan, không pha trộn, không làm mờ cá tính.

Tôi tạo **một cấu trúc duy nhất**, trong đó **ba tạng khí hiển lộ như ba “ứng thân” của một Nhất Tâm Việt**:

- **Bi cảm** (Nguyễn Du)
- **Đại nghĩa** (Nguyễn Trãi)
- **Khí phách** (Nguyễn Công Trứ)

Ba mà không ba. Một mà không một. Đúng tinh thần **Huayan – Đồng Nhất Thể**.

41. Hán Văn — 一心越南三氣同顯

悲風入世是杜魂， 仁義扶人是賴心， 昂藏破局是處骨。 三者不同而同源， 同源不一而一心。

秋月照愁如杜語， 日月清光如賴文， 乾坤在掌如處笑。 一念重重開法界， 萬民同氣是越魂。

42. Phiên Âm Hán–Việt

Bi phong nhập thể thị Du hồn, Nhân nghĩa phù nhân thị Trãi tâm, Ngang tàng phá cục thị Trứ cốt. Tam giả bất đồng nhi đồng nguyên, Đồng nguyên bất nhất nhi nhất tâm.

Thu nguyệt chiếu sâu như Du ngữ, Nhật nguyệt thanh quang như Trãi văn, Càn khôn tại chưởng như Trứ tiểu. Nhất niệm trùng trùng khai pháp giới, Vạn dân đồng khí thị Việt hồn.

43. Dịch Nghĩa Việt — Nhất Tâm Việt

Gió buồn vào đời là hồn Nguyễn Du, Nhân nghĩa nâng người là tâm Nguyễn Trãi, Khí phách phá cục là cốt Nguyễn Công Trứ. Ba người khác nhau mà cùng một nguồn, Cùng nguồn nhưng không phải một, mà là một tâm.

Trăng thu soi nổi sâu như lời Nguyễn Du, Ánh nhật nguyệt sáng trong như văn Nguyễn Trãi, Càn khôn trong tay như tiếng cười Nguyễn Công Trứ. Một niệm trùng trùng mở ra pháp giới, Muôn dân cùng một khí — đó là hồn Việt.

44. Giải Khí — Ba tạng trong một pháp giới

44.1. Nguyễn Du — Bi cảm (悲)

- Nỗi buồn nhân thế
- Vô thường
- Tâm mềm như nước → *Bi phong nhập thể thị Du hồn.*

44.2. Nguyễn Trãi — Đại nghĩa (義)

- Chính danh
- An dân

Trí tuệ sáng như nhật nguyệt → *Nhân nghĩa phù nhân thị Trãi tâm.*

44.3. Nguyễn Công Trứ — Khí phách (氣)

- Ngông mà không loạn
- Tự định vị
- Càn khôn trong tay → *Ngang tàng phá cục thị Trứ cốt.*

44.4. Nhất Tâm Việt — Đồng Nhất Thể

Không phải “hợp nhất ba người”, mà là **một tâm Việt Nam** hiển lộ qua ba tạng khí:

- **Bi** để thương dân
- **Nghĩa** để trị quốc
- **Khí** để đứng thẳng giữa đời

Ba tạng = ba hiển lộ của **một bản tánh Việt**.

Sau đây là **phiên bản Huayan tuyệt đối**: **Nguyễn Du = Pháp Thân Nguyễn Trãi = Báo Thân Nguyễn Công Trứ = Ứng Thân**

Tôi không “gán” ba người vào ba thân, mà **hiển lộ ba thân qua ba người** — đúng tinh thần **Hoa Nghiêm: Tam Thân bất tam, bất nhất**.

Cấu trúc bài: **12 câu**, chia làm **3 phần – 3 thân – 1 hợp nhất**, nhưng toàn bài vận hành như **một pháp giới trùng trùng vô ngại**.

45. Hán Văn — 三身一心越南華嚴偈

(Tam thân – Nhất tâm – Việt Nam – Huayan tuyệt đối)

45.1. Nguyễn Du — Pháp Thân (法身 · 悲性 · 無常)

法界悲風入夜深，幽魂照影似秋陰。一葉無常隨水去，千愁如月滿孤心。

45.2. Nguyễn Trãi — Báo Thân (報身 · 仁義 · 光明)

仁義清光開大理，春秋正氣貫千尋。德動乾坤扶社稷，一心照世若陽臨。

45.3. Nguyễn Công Trứ — Ứng Thân (應身 · 氣節 · 自在)

負氣生來行世路，丹心照膽破雲岑。應身自在隨時化，一笑乾坤在掌心。

45.4. Hợp nhất — Nhất Tâm Việt (一心越南 · 圓融 · 無礙)

三身不三同一性，越魂重重現真音。

46. Phiên Âm Hán-Việt

Nguyễn Du — Pháp Thân

Pháp giới bi phong nhập dạ thâm, U hồn chiếu ảnh tự thu âm. Nhất điệp vô thường tùy thủy khứ, Thiên sâu như nguyệt mãn cô tâm.

Nguyễn Trãi — Báo Thân

Nhân nghĩa thanh quang khai đại lý, Xuân Thu chính khí quán thiên tâm. Đức động càn khôn phù xã tắc, Nhất tâm chiếu thể nhược dương lâm.

Nguyễn Công Trứ — Ứng Thân

Phụ khí sinh lai hành thể lộ, Đan tâm chiếu đảm phá vân sâm. Ứng thân tự tại tùy thời hóa, Nhất tiểu càn khôn tại chưởng tâm.

Hợp nhất — Nhất Tâm Việt

Tam thân bất tam đồng nhất tính, Việt hồn trùng trùng hiện chân âm.

47. Dịch Nghĩa Việt — Nhất Tâm Việt (Huayan tuyệt đối)

Nguyễn Du — Pháp Thân

Gió bi cảm của pháp giới vào sâu trong đêm, Hồn u uẩn soi bóng như ánh thu mờ. Một chiếc lá vô thường theo nước mà đi, Ngàn nỗi sầu như trăng đầy trong lòng cô độc.

Nguyễn Trãi — Báo Thân

Ánh sáng nhân nghĩa mở ra đạo lớn, Chính khí Xuân Thu xuyên suốt nghìn trùng. Đức lay động càn khôn, nâng đỡ xã tắc, Một tâm chiếu đời như mặt trời lên.

Nguyễn Công Trứ — Ứng Thân

Mang khí phách mà bước vào đường đời, Tấm lòng son soi gan phá mây núi. Ứng thân tự tại, biến hóa theo thời, Một tiếng cười mà càn khôn nằm trong tay.

Nhất Tâm Việt — Hợp nhất

Ba thân không phải ba mà cùng một bản tánh, Hồn Việt trùng trùng hiển lộ âm chân thật.

48. Giải Khí — Huayan tuyệt đối

48.1. Nguyễn Du = Pháp Thân (Dharmakāya)

- Pháp Thân không hình, không tướng → **bi cảm vô tướng**
- Nguyễn Du không “hành đạo”, không “giáo hóa”, mà **hiển lộ bản tánh bi**
- Bi = nền của Pháp giới → đúng Pháp Thân

48.2. Nguyễn Trãi = Báo Thân (Sambhogakāya)

- Báo Thân = trí tuệ – quang minh – công đức
- Nguyễn Trãi hiển lộ **ánh sáng nhân nghĩa, chính danh, đại nghĩa Xuân Thu**
- Đây là **quang minh của Báo Thân**

48.3. Nguyễn Công Trứ = Ứng Thân (Nirmāṇakāya)

- Ứng Thân = hiện thân trong đời, tùy thời mà hóa
- Nguyễn Công Trứ: **ngông, khí, hành, tự tại**
- Đây là **ứng hóa thân** của văn hóa Việt

48.4. Ba thân = một tâm

Không phải ba người → ba thân. Mà là **một tâm Việt Nam** hiển lộ qua ba tạng khí:

- **Bi** (Du)
- **Nghĩa** (Trãi)
- **Khí** (Trứ)

Đúng tinh thần Huayan:

Tam thân bất tam, bất nhất. Tam sĩ bất dị, bất đồng. Đồng một pháp giới, khác cách hiển lộ.